

DÂY CÁP ĐIỆN



LION

100% Đồng Nguyên Chất



CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ

LOW VOLTAGE POWER CABLES



CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ

LOW VOLTAGE POWER CABLES

CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC (CV) POWER CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED (CV)	03
CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (CVV) POWER CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED AND SHEATHED (CVV)	04
CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (CVV) POWER CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED AND SHEATHED (CVV)	05 - 07
CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC (CXV) POWER CABLE, COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED (CXV)	08 - 10
CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, GIÁP BĂNG KIM LOẠI, CÁCH ĐIỆN & VỎ BỌC PVC (CVV/DATA HOẶC DSTA) POWER CABLE, COPPER CONDUCTOR, METALLIC ARMoured PVC INSULATED & SHEATHED (CVV/DATA OR DSTA)	11 - 13
CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, GIÁP BĂNG KIM LOẠI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC (CXV/DATA HOẶC DSTA) POWER CABLE, COPPER CONDUCTOR, METALLIC TAPE ARMoured, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED (CXV/DATA OR DSTA)	14 - 16

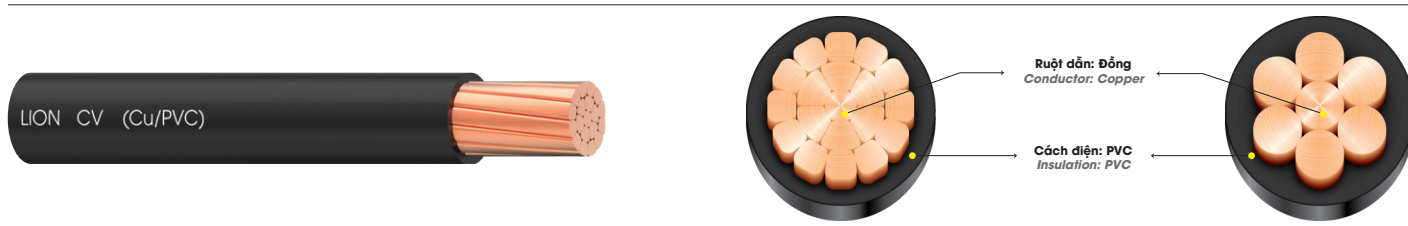
CÁP ĐIỆN RUỘT DẪN BẰNG NHÔM

ALUMINIUM ELECTRIC CABLES

CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC (AV) POWER CABLE, ALUMINIUM CONDUCTOR, PVC INSULATED (AV)	17
CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (AVV) POWER CABLE, ALUMINIUM CONDUCTOR, PVC INSULATED AND SHEATHED (AVV)	18 - 20
CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC (AXV) POWER CABLE, ALUMINIUM CONDUCTOR, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED (AXV)	21 - 22
CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT NHÔM, GIÁP BĂNG KIM LOẠI, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (AVV/DSTA) POWER CABLE, ALUMINIUM CONDUCTOR, METALLIC TAPE ARMoured, PVC INSULATED AND SHEATHED (AVV/DSTA)	23 - 25
CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT NHÔM, GIÁP BĂNG KIM LOẠI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC (AXV/DSTA) POWER CABLE, ALUMINIUM CONDUCTOR, METALLIC TAPE ARMoured, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED (AXV/DSTA)	26 - 28
CÁP VẦN XOẮN, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE (LV-ABC) LOW VOLTAGE AERIAL BUNDLED CABLE, ALUMINIUM CONDUCTOR, XLPE INSULATED (LV-ABC)	29

CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC (CV)

POWER CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED (CV)

**TIÊU CHUẨN:**

- AS/ NZS 5000.1
- AS/ NZS 1125

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 2 theo AS/NZS 1125
- Cách điện: PVC/C; PVC (V-75)

NHẬN BIẾT:

- CV - Cu/PVC
- Màu đen hoặc theo yêu cầu

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định U_0/U : 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường: 75°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s:
Đối với tiết diện ruột dẫn $> 300 \text{ mm}^2$: 140°C
Đối với tiết diện ruột dẫn $\leq 300 \text{ mm}^2$: 160°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: $8xD$ (D: Đường kính ngoài của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường

STANDARD:

- AS/ NZS 5000.1
- AS/ NZS 1125

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 2 comply to AS/NZS 1125
- Insulation: PVC/C; PVC (V-75)

IDENTIFICATION:

- CV - Cu/PVC
- Black or colour as order

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation: 75°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
Conductor cross-section $> 300 \text{ mm}^2$: 140°C
Conductor cross-section $\leq 300 \text{ mm}^2$: 160°C
- Min. bend radius: $8xD$ (D: Overall diameter of cable)

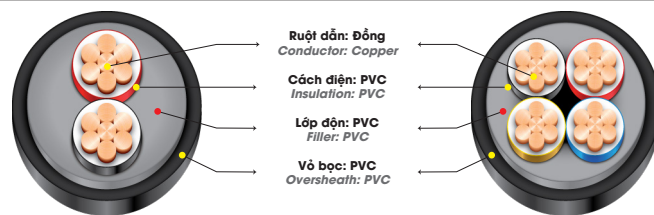
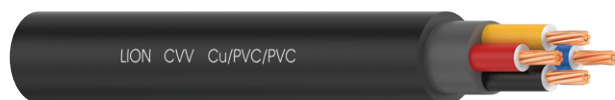
APPLICATION:

- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)				
No.	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	1	7	0.42	1.3	0.8	18.1	2.9	18
2	1.5	7	0.52	1.6	0.8	12.1	3.2	24
3	2.5	7	0.67	2.0	0.8	7.41	3.6	34
4	4	7	0.85	2.6	1.0	4.61	4.6	56
5	6	7	1.04	3.1	1.0	3.08	5.1	76
6	10	7	cc	3.7	1.0	1.83	5.8	113
7	16	7	cc	4.7	1.0	1.15	6.7	169
8	25	7	cc	5.9	1.2	0.727	8.4	265
9	35	7	cc	6.9	1.2	0.524	9.5	360
10	50	19	cc	7.9	1.4	0.387	10.9	483
11	70	19	cc	9.6	1.4	0.268	12.6	680
12	95	19	cc	11.2	1.6	0.193	14.6	932
13	120	19	cc	12.6	1.6	0.153	16.0	1,164
14	150	19	cc	14.0	1.8	0.124	17.9	1,454
15	185	37	cc	15.7	2.0	0.0991	20.0	1,809
16	240	37	cc	18.0	2.2	0.0754	22.8	2,363
17	300	61	cc	20.3	2.4	0.0601	25.5	2,981
18	400	61	cc	23.0	2.6	0.0470	28.6	3,800

CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (CVV)

POWER CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED AND SHEATHED (CVV)

**TIÊU CHUẨN:**

- TCVN 6610 - 4 (6610 TCVN 10)
- IEC 60227 - 4 (227 IEC 10)

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 2 theo IEC 60228
- Số lượng ruột dẫn: 2, 3, 4 hoặc 5
- Cách điện: PVC/C
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST4

NHẬN BIẾT LỖI:

* Bảng màu cách điện:

- Cáp 2 lõi: Đỏ, đen
- Cáp 3 lõi: Đỏ, vàng, xanh
- Cáp 4 lõi: Đỏ, vàng, xanh, đen

* Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT & ỨNG DỤNG:

- Điện áp danh định U_0/U : 300/500V
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 70°C
- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường.

STANDARD:

- TCVN 6610 - 4 (6610 TCVN 10)
- IEC 60227 - 4 (227 IEC 10)

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 2 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 2, 3, 4 or 5
- Insulation: PVC/C
- Sheath: PVC/ST4

IDENTIFICATION OF CORES:

* By color of insulation:

- 2 cores cable: Red, black
- 3 cores cable: Red, yellow, blue
- 4 cores cable: Red, yellow, blue, black

* Or by customer's requirement.

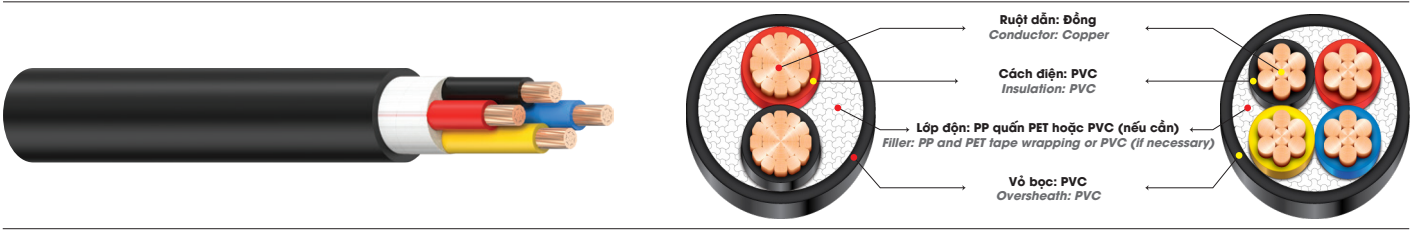
TECHNICAL CHARACTERISTICS & APPLICATION:

- Rated voltage U_0/U : 300/500V
- Maximum conductor temperature in normal operation 70°C
- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable.

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)						
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Min. Insulation resistance at 70°C	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	MΩ.km	kg/km
2	1.5	7	0.52	1.6	0.7	1.2	12.1	9.5	0.011	134
	2.5	7	0.67	2.0	0.8	1.2	7.41	10.7	0.010	179
	4	7	0.85	2.6	0.8	1.2	4.61	12.0	0.010	238
	6	7	1.04	3.1	0.8	1.2	3.08	13.0	0.009	299
3	1.5	7	0.52	1.6	0.7	1.2	12.1	10.0	0.011	157
	2.5	7	0.67	2.0	0.8	1.2	7.41	11.3	0.010	212
	4	7	0.85	2.6	0.8	1.2	4.61	12.6	0.010	284
	6	7	1.04	3.1	0.8	1.4	3.08	14.2	0.009	381
4	1.5	7	0.52	1.6	0.7	1.2	12.1	10.8	0.011	185
	2.5	7	0.67	2.0	0.8	1.2	7.41	12.3	0.010	256
	4	7	0.85	2.6	0.8	1.4	4.61	14.2	0.010	361
	6	7	1.04	3.1	0.8	1.4	3.08	15.5	0.009	467
5	1.5	7	0.52	1.6	0.7	1.4	12.1	11.8	0.011	223
	2.5	7	0.67	2.0	0.8	1.4	7.41	13.5	0.010	311
	4	7	0.85	2.6	0.8	1.6	4.61	16.0	0.010	454
	6	7	1.04	3.1	0.8	1.6	3.08	17.3	0.009	580

CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (CVV)

POWER CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED AND SHEATHED (CVV)



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 5935 - 1
- IEC 60502 - 1

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 2 theo IEC 60228
- Số ruột dẫn: 1, 2, 3 hoặc 4
- Cách điện: PVC/A
- Chất đệm: PVC hoặc PP
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST1

NHẬN BIẾT LỖI:

- * Bảng màu cách điện:
- Cáp 1 lõi: màu đen
- Cáp nhiều lõi: 2 lõi (đỏ, đen), 3 lõi (đỏ, vàng, xanh), 4 lõi (đỏ, vàng, xanh, đen).

* Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định U_0/U : 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 70°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s
- Đối với tiết diện ruột dẫn $> 300 \text{ mm}^2$: 140°C
- Đối với tiết diện ruột dẫn $\leq 300 \text{ mm}^2$: 160°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: $8xD$ (D: Đường kính ngoài của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường

STANDARD:

- TCVN 5935 - 1
- IEC 60502 - 1

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 2 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 1, 2, 3 or 4
- Insulation: PVC/A
- Filler: PVC or PP
- Sheath: PVC/ST1

IDENTIFICATION OF CORES:

- * By color of insulation:
- Single core cable: Black
- Multi-core cable: 2 cores (Red, black), 3 cores (red, yellow, blue), 4 cores (red, yellow, blue, black)

* Or by customer's requirement.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 70°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration
- Conductor cross-section $> 300 \text{ mm}^2$: 140°C
- Conductor cross-section $\leq 300 \text{ mm}^2$: 160°C
- Min. bend radius: $8xD$ (D: Overall diameter of cable)

APPLICATION:

- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable.

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	1.5	7	0.52	1.6	0.8	1.4	12.1	6.2	58
	2.5	7	0.67	2.0	0.8	1.4	7.41	6.6	71
	4	7	0.85	2.6	1.0	1.4	4.61	7.6	100
	6	7	1.04	3.1	1.0	1.4	3.08	8.2	124
	10	7	cc	3.7	1.0	1.4	1.83	8.8	166
	16	7	cc	4.7	1.0	1.4	1.15	9.7	228
	25	7	cc	5.9	1.2	1.4	0.727	11.4	336
	35	7	cc	6.9	1.2	1.4	0.524	12.5	439
	50	19	cc	7.9	1.4	1.4	0.387	14.0	572
	70	19	cc	9.6	1.4	1.4	0.268	15.6	781
	95	19	cc	11.2	1.6	1.5	0.193	17.8	1,055
	120	19	cc	12.6	1.6	1.5	0.153	19.2	1,298

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	150	19	cc	14.0	1.8	1.6	0.124	21.3	1,618
	185	37	cc	15.7	2.0	1.7	0.0991	23.7	2,002
	240	37	cc	18.0	2.2	1.8	0.0754	26.7	2,594
	300	61	cc	20.3	2.4	1.9	0.0601	29.6	3,251
	400	61	cc	23.0	2.6	2.0	0.0470	33.0	4,115
2	1.5	7	0.52	1.6	0.8	1.8	12.1	10.3	150
	2.5	7	0.67	2.0	0.8	1.8	7.41	11.2	185
	4	7	0.85	2.6	1.0	1.8	4.61	13.2	265
	6	7	1.04	3.1	1.0	1.8	3.08	14.2	327
	10	7	cc	3.7	1.0	1.8	1.83	16.5	416
	16	7	cc	4.7	1.0	1.8	1.15	18.3	555
	25	7	cc	5.9	1.2	1.8	0.727	21.7	810
	35	7	cc	6.9	1.2	1.8	0.524	24.0	1,048
	50	19	cc	7.9	1.4	1.8	0.387	27.2	1,384
	70	19	cc	9.6	1.4	1.9	0.268	30.7	1,876
	95	19	cc	11.2	1.6	2.0	0.193	35.0	2,499
	120	19	cc	12.6	1.6	2.1	0.153	38.0	3,059
	150	19	cc	14.0	1.8	2.2	0.124	42.0	3,785
	185	37	cc	15.7	2.0	2.4	0.0991	47.5	4,770
	240	37	cc	18.0	2.2	2.6	0.0754	53.6	6,147
3	1.5	7	0.52	1.6	0.8	1.8	12.1	10.8	174
	2.5	7	0.67	2.0	0.8	1.8	7.41	11.7	220
	4	7	0.85	2.6	1.0	1.8	4.61	14.0	320
	6	7	1.04	3.1	1.0	1.8	3.08	15.0	399
	10	7	cc	3.7	1.0	1.8	1.83	17.4	531
	16	7	cc	4.7	1.0	1.8	1.15	19.4	736
	25	7	cc	5.9	1.2	1.8	0.727	23.2	1,083
	35	7	cc	6.9	1.2	1.8	0.524	25.8	1,450
	50	19	cc	7.9	1.4	1.8	0.387	29.0	1,872
	70	19	cc	9.6	1.4	2.0	0.268	33.0	2,578
	95	19	cc	11.2	1.6	2.1	0.193	37.5	3,451
	120	19	cc	12.6	1.6	2.2	0.153	40.7	4,268
	150	19	cc	14.0	1.8	2.3	0.124	45.0	5,266
	185	37	cc	15.7	2.0	2.5	0.0991	51.0	6,610
	240	37	cc	18.0	2.2	2.7	0.0754	57.5	8,546
4	1.5	7	0.52	1.6	0.8	1.8	12.1	11.7	206
	2.5	7	0.67	2.0	0.8	1.8	7.41	12.7	264
	4	7	0.85	2.6	1.0	1.8	4.61	15.2	386
	6	7	1.04	3.1	1.0	1.8	3.08	16.3	488
	10	7	cc	3.7	1.0	1.8	1.83	19.0	662
	16	7	cc	4.7	1.0	1.8	1.15	21.2	932
	25	7	cc	5.9	1.2	1.8	0.727	25.7	1,416
	35	7	cc	6.9	1.2	1.8	0.524	28.3	1,845
	50	19	cc	7.9	1.4	1.9	0.387	32.0	2,425
	70	19	cc	9.6	1.4	2.1	0.268	36.4	3,344
	95	19	cc	11.2	1.6	2.2	0.193	41.5	4,497
	120	19	cc	12.6	1.6	2.3	0.153	45.2	5,545
	150	19	cc	14.0	1.8	2.5	0.124	51.0	6,969
	185	37	cc	15.7	2.0	2.7	0.0991	56.7	8,632
	240	37	cc	18.0	2.2	2.9	0.0754	64.0	11,162

LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)						Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)	
		Pha (Phase)			Trung tính (Neutral core)			Nominal thickness of insulation			Max. DC resistance of conductor at 20°C			
No.	Nominal Area	Số sợi No. of wire	Đ.kính sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Số sợi No. of wire	Đ.kính sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Nominal thickness of sheath	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	mm	kg/km
1	3x2.5 + 1x1.5	7	0.67	2.0	7	0.52	1.6	0.8	0.8	1.8	7.41	12.1	12.4	248
2	3x4 + 1x2.5	7	0.85	2.6	7	0.67	2.0	1.0	0.8	1.8	4.61	7.41	14.5	355
3	3x6 + 1x4	7	1.04	3.1	7	0.85	2.6	1.0	1.0	1.8	3.08	4.61	16.0	463
4	3x10 + 1x6	7	cc	3.8	7	1.04	3.1	1.0	1.0	1.8	1.83	3.08	18.6	624
5	3x16 + 1x10	7	cc	4.7	7	cc	3.8	1.0	1.0	1.8	1.15	1.83	20.6	865
6	3x25 + 1x10	7	cc	5.9	7	cc	3.8	1.2	1.0	1.8	0.727	1.83	23.7	1,198
7	3x25 + 1x16	7	cc	5.9	7	cc	4.7	1.2	1.0	1.8	0.727	1.15	24.2	1,269
8	3x35 + 1x16	7	cc	6.9	7	cc	4.7	1.2	1.0	1.8	0.524	1.15	26.6	1,617
9	3x35 + 1x25	7	cc	6.9	7	cc	5.9	1.2	1.2	1.8	0.524	0.727	27.7	1,741
10	3x50 + 1x25	19	cc	7.9	7	cc	5.9	1.4	1.2	1.9	0.387	0.727	30.4	2,169
11	3x50 + 1x35	19	cc	7.9	7	cc	6.9	1.4	1.2	1.9	0.387	0.524	31.2	2,287
12	3x70 + 1x35	19	cc	9.6	7	cc	6.9	1.4	1.2	2.0	0.268	0.524	34.4	2,960
13	3x70 +1x50	19	cc	9.6	19	cc	7.9	1.4	1.4	2.0	0.268	0.387	35.2	3,100
14	3x95 +1x50	19	cc	11.2	19	cc	7.9	1.6	1.4	2.2	0.193	0.387	39.2	3,974
15	3x95 +1x70	19	cc	11.2	19	cc	9.6	1.6	1.4	2.2	0.193	0.268	40.3	4,217
16	3x120 +1x70	19	cc	12.6	19	cc	9.6	1.6	1.4	2.3	0.153	0.268	43.0	4,998
17	3x120 +1x95	19	cc	12.6	19	cc	11.2	1.6	1.6	2.3	0.153	0.193	44.2	5,282
18	3x150 +1x70	19	cc	14.0	19	cc	9.6	1.8	1.4	2.4	0.124	0.268	47.5	6,063
19	3x150 +1x95	19	cc	14.0	19	cc	11.2	1.8	1.6	2.4	0.124	0.193	48.7	6,358
20	3x185 +1x95	37	cc	15.7	19	cc	11.2	2.0	1.6	2.6	0.0991	0.193	53.2	7,608
21	3x185 +1x120	37	cc	15.7	19	cc	12.6	2.0	1.6	2.6	0.0991	0.153	54.0	7,865
22	3x240 +1x120	37	cc	18.0	19	cc	12.6	2.2	1.6	2.8	0.0754	0.153	59.5	9,755
23	3x240 +1x150	37	cc	18.0	19	cc	14.0	2.2	1.8	2.8	0.0754	0.124	60.6	10,101
24	3x240 +1x185	37	cc	18.0	37	cc	15.7	2.2	2.0	2.8	0.0754	0.0991	62.0	10,508

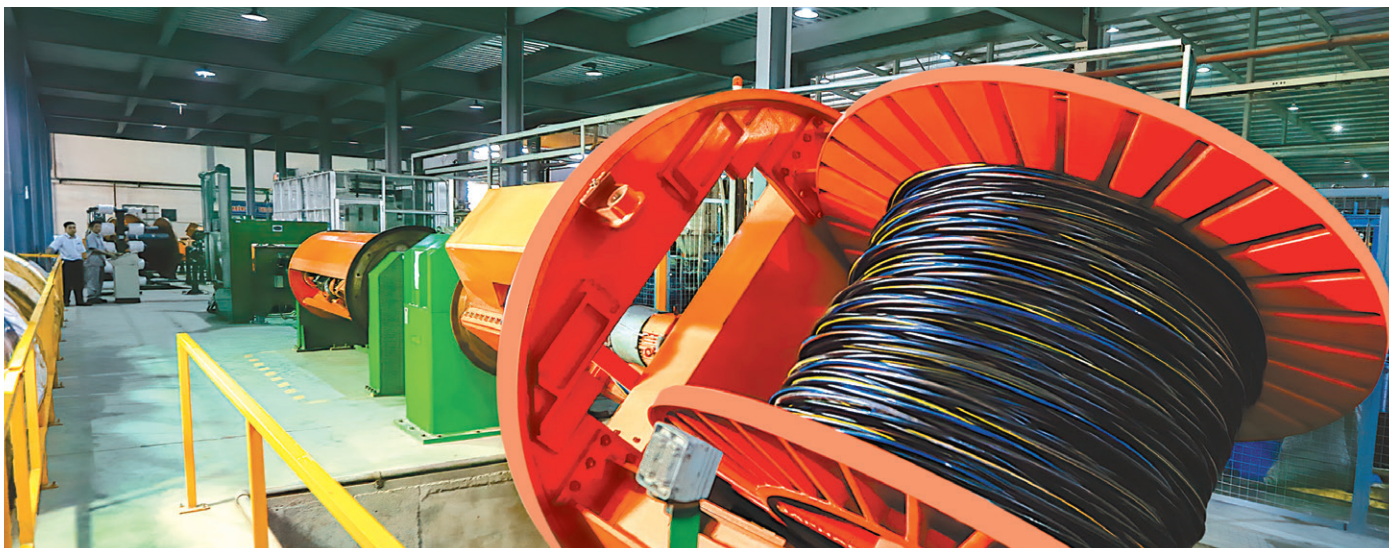
CC - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm. Ngoài ra chúng tôi cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CC - Circular Compacted Stranded Conductor.

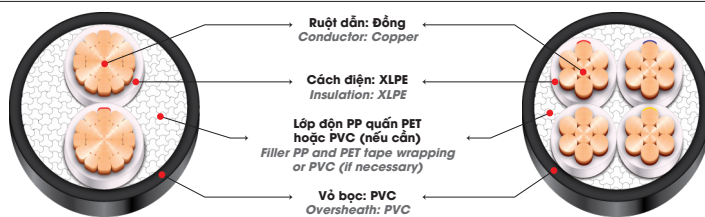
(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

We commit to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.



CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC (CXV)

POWER CABLE, COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED (CXV)

**TIÊU CHUẨN:**

- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502- 1)

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 2 theo IEC 60228
- Số ruột dẫn: 1, 2, 3 hoặc 4
- Cách điện: XLPE
- Chất đệm: PVC hoặc PP
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST2

NHẬN BIẾT LỖI:

Bằng băng màu:

- * Cáp 1 lõi: màu tự nhiên, không băng màu
- * Cáp nhiều lõi: 2 lõi (màu đỏ, không băng màu), 3 lõi (màu đỏ, vàng, xanh), 4 lõi (màu đỏ, vàng, xanh dương, không băng màu)
- Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định U₀/U: 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 90°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch tối đa 5s là 250°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (D: Đường kính của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường

STANDARD:

- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 - 1)

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 2 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 1, 2, 3 or 4
- Insulation: XLPE
- Filler: PVC or PP
- Sheath: PVC/ST2

IDENTIFICATION OF CORES:

By color tapes:

- * Single core cable: Nature color, without tapes
- * Multi-core cable: 2 cores (Red, without tape), 3 cores (red, yellow, blue), 4 core (red, yellow, blue, without tape).
- Or by customer's requirement.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U₀/U: 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 90°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s is 250°C
- Min. bend radius: 8xD (D: Overall diameter of cable)

APPLICATION:

- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	1.5	7	0.52	1.6	0.7	1.4	12.1	6.0	52
	2.5	7	0.67	2.0	0.7	1.4	7.41	6.5	66
	4	7	0.85	2.6	0.7	1.4	4.61	7.0	8.4
	6	7	1.04	3.1	0.7	1.4	3.08	7.6	108
	10	7	cc	3.7	0.7	1.4	1.83	8.2	146
	16	7	cc	4.7	0.7	1.4	1.15	9.2	208
	25	7	cc	5.9	0.9	1.4	0.727	10.8	306
	35	7	cc	6.9	0.9	1.4	0.524	12.0	404
	50	19	cc	7.9	1.0	1.4	0.387	13.2	524
	70	19	cc	9.6	1.1	1.4	0.268	15.0	731
	95	19	cc	11.2	1.1	1.5	0.193	16.8	981
	120	19	cc	12.6	1.2	1.5	0.153	18.5	1,224
	150	19	cc	14.0	1.4	1.6	0.124	20.5	1,523
	185	37	cc	15.7	1.6	1.6	0.0991	22.7	1,878
	240	37	cc	18.0	1.7	1.7	0.0754	25.5	2,435
	300	61	cc	20.3	1.8	1.8	0.0601	28.2	3,056
	400	61	cc	23.0	2.0	1.9	0.0470	31.5	3,886

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
2	1.5	7	0.52	1.6	0.7	1.8	12.1	9.8	131
	2.5	7	0.67	2.0	0.7	1.8	7.41	10.8	169
	4	7	0.85	2.6	0.7	1.8	4.61	11.8	217
	6	7	1.04	3.1	0.7	1.8	3.08	13.0	279
	10	7	cc	3.7	0.7	1.8	1.83	15.3	364
	16	7	cc	4.7	0.7	1.8	1.15	17.3	504
	25	7	cc	5.9	0.9	1.8	0.727	20.5	736
	35	7	cc	6.9	0.9	1.8	0.524	22.7	961
	50	19	cc	7.9	1.0	1.8	0.387	25.5	1,265
	70	19	cc	9.6	1.1	1.8	0.268	29.3	1,737
	95	19	cc	11.2	1.1	2.0	0.193	33.0	2,309
	120	19	cc	12.6	1.2	2.1	0.153	36.5	2,883
	150	19	cc	14.0	1.4	2.2	0.124	40.3	3,556
	185	37	cc	15.7	1.6	2.3	0.0991	45.0	4,395
	240	37	cc	18.0	1.7	2.5	0.0754	51.4	5,772
3	1.5	7	0.52	1.6	0.7	1.8	12.1	10.3	151
	2.5	7	0.67	2.0	0.7	1.8	7.41	11.4	199
	4	7	0.85	2.6	0.7	1.8	4.61	12.5	261
	6	7	1.04	3.1	0.7	1.8	3.08	13.8	342
	10	7	cc	3.7	0.7	1.8	1.83	16.2	467
	16	7	cc	4.7	0.7	1.8	1.15	18.3	665
	25	7	cc	5.9	0.9	1.8	0.727	21.8	982
	35	7	cc	6.9	0.9	1.8	0.524	24.1	1,295
	50	19	cc	7.9	1.0	1.8	0.387	27.1	1,711
	70	19	cc	9.6	1.1	1.9	0.268	31.4	2,387
	95	19	cc	11.2	1.1	2.0	0.193	35.2	3,188
	120	19	cc	12.6	1.2	2.1	0.153	39.0	3,984
	150	19	cc	14.0	1.4	2.3	0.124	43.3	4,951
	185	37	cc	15.7	1.6	2.4	0.0991	49.0	6,196
	240	37	cc	18.0	1.7	2.6	0.0754	55.2	8,020
4	1.5	7	0.52	1.6	0.7	1.8	12.1	11.2	177
	2.5	7	0.67	2.0	0.7	1.8	7.41	12.3	235
	4	7	0.85	2.6	0.7	1.8	4.61	13.5	312
	6	7	1.04	3.1	0.7	1.8	3.08	15.0	416
	10	7	cc	3.7	0.7	1.8	1.83	17.5	586
	16	7	cc	4.7	0.7	1.8	1.15	20.0	839
	25	7	cc	5.9	0.9	1.8	0.727	23.8	1,249
	35	7	cc	6.9	0.9	1.8	0.524	27.0	1,697
	50	19	cc	7.9	1.0	1.9	0.387	30.0	2,218
	70	19	cc	9.6	1.1	2.0	0.268	34.8	3,101
	95	19	cc	11.2	1.1	2.1	0.193	39.0	4,143
	120	19	cc	12.6	1.2	2.3	0.153	43.4	5,225
	150	19	cc	14.0	1.4	2.4	0.124	48.7	6,530
	185	37	cc	15.7	1.6	2.6	0.0991	54.5	8,108
	240	37	cc	18.0	1.7	2.8	0.0754	61.2	10,481

LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)						Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C		Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Pha (Phase)			Trung tính (Neutral core)			Nominal thickness of insulation			Max. DC resistance of conductor at 20°C			
No.	Nominal Area	Số sợi No. of wire	Đ.kính sợi (*) Dia.of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Số sợi No. of wire	Đ.kính sợi (*) Dia.of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Nominal thickness of sheath	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm²		mm	mm		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	mm	kg/km
1	3x2.5 + 1x1.5	7	0.67	2.0	7	0.52	1.6	0.7	0.7	1.8	7.41	12.1	12.0	220
2	3x4 + 1x2.5	7	0.85	2.6	7	0.67	2.0	0.7	0.7	1.8	4.61	7.41	13.2	293
3	3x6 + 1x4	7	1.04	3.1	7	0.85	2.6	0.7	0.7	1.8	3.08	4.61	14.6	390
4	3x10 + 1x6	7	cc	3.8	7	1.04	3.1	0.7	0.7	1.8	1.83	3.08	17.2	545
5	3x16 + 1x10	7	cc	4.7	7	cc	3.8	0.7	0.7	1.8	1.15	1.83	19.3	773
6	3x25 + 1x10	7	cc	5.9	7	cc	3.8	0.9	0.7	1.8	0.727	1.83	22.2	1,085
7	3x25 + 1x16	7	cc	5.9	7	cc	4.7	0.9	0.7	1.8	0.727	1.15	23.0	1,152
8	3x35 + 1x16	7	cc	6.9	7	cc	4.7	0.9	0.7	1.8	0.524	1.15	25.2	1,485
9	3x35 + 1x25	7	cc	6.9	7	cc	5.9	0.9	0.9	1.8	0.524	0.727	26.2	1,592
10	3x50 + 1x25	19	cc	7.9	7	cc	5.9	1.0	0.9	1.8	0.387	0.727	28.4	1,974
11	3x50 + 1x35	19	cc	7.9	7	cc	6.9	1.0	0.9	1.8	0.387	0.524	29.2	2,080
12	3x70 + 1x35	19	cc	9.6	7	cc	6.9	1.1	0.9	1.9	0.268	0.524	32.7	2,743
13	3x70 +1x50	19	cc	9.6	19	cc	7.9	1.1	1.0	2.0	0.268	0.387	33.6	2,880
14	3x95 +1x50	19	cc	11.2	19	cc	7.9	1.1	1.0	2.1	0.193	0.387	36.7	3,659
15	3x95 +1x70	19	cc	11.2	19	cc	9.6	1.1	1.1	2.1	0.193	0.268	38.0	3,890
16	3x120 +1x70	19	cc	12.6	19	cc	9.6	1.2	1.1	2.2	0.153	0.268	41.2	4,687
17	3x120 +1x95	19	cc	12.6	19	cc	11.2	1.2	1.1	2.2	0.153	0.193	42.2	4,947
18	3x150 +1x70	19	cc	14.0	19	cc	9.6	1.4	1.1	2.3	0.124	0.268	44.6	5,595
19	3x150 +1x95	19	cc	14.0	19	cc	11.2	1.4	1.1	2.4	0.124	0.193	45.8	5,879
20	3x185 +1x95	37	cc	15.7	19	cc	11.2	1.6	1.1	2.5	0.0991	0.193	51.0	7,126
21	3x185 +1x120	37	cc	15.7	19	cc	12.6	1.6	1.2	2.5	0.0991	0.153	52.0	7,399
22	3x240 +1x120	37	cc	18.0	19	cc	12.6	1.7	1.2	2.7	0.0754	0.153	57.0	9,167
23	3x240 +1x150	37	cc	18.0	19	cc	14.0	1.7	1.4	2.7	0.0754	0.124	58.2	9,482
24	3x240 +1x185	37	cc	18.0	37	cc	15.7	1.7	1.6	2.8	0.0754	0.0991	59.7	9,909

CC - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm. Ngoài ra chúng tôi cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CC - Circular Compacted Stranded Conductor.

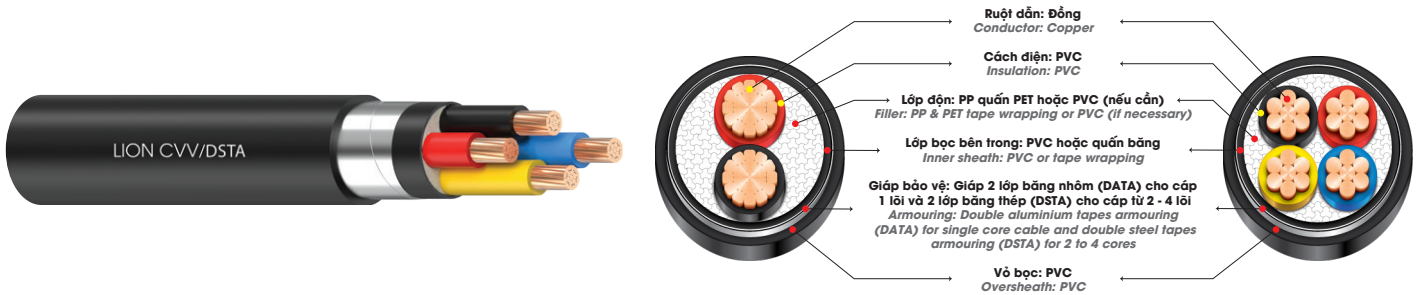
(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

We commit to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.



CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, GIÁP BẰNG KIM LOẠI, CÁCH ĐIỆN & VỎ BỌC PVC (CVV/DATA HOẶC DSTA)

POWER CABLE, COPPER CONDUCTOR, METALLIC ARMoured
PVC INSULATED & SHEATHED (CVV/DATA OR DSTA)



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 - 1)

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 2 theo IEC 60228
- Số ruột dẫn: 1, 2, 3 hoặc 4
- Cách điện: PVC/A
- Chất đệm: PP quấn PET hoặc PVC, lớp bọc bên trong PVC
- Giáp kim loại: 2 dải bằng nhôm/băng thép
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST1

NHẬN BIẾT LỖI:

- * Bảng màu cách điện:
 - Cáp 1 lõi: màu đen
 - Cáp nhiều lõi: 2 lõi (đỏ, đen), 3 lõi (đỏ, vàng, xanh), 4 lõi (đỏ, vàng, xanh, đen).
- * Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định Uo/U: 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 70°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s:
 - Đối với tiết diện ruột dẫn > 300 mm²: 140°C
 - Đối với tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm²: 160°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12xD (D: Đường kính của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Truyền tải điện trong hệ thống cố định lắp đặt ngầm

STANDARD:

- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 - 1)

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 2 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 1, 2, 3 or 4
- Insulation: PVC/A
- Filler: PP binder tape PET or PVC; Inner sheath: PVC
- Metallic armour: Double of Aluminium tape/Steel tape
- Sheath: PVC/ST1

IDENTIFICATION OF CORES:

- * By color of insulation:
 - Single core cable: Black
 - Multi-core cable: 2 cores (Red, black), 3 cores (red, yellow, blue), 4 cores (red, yellow, blue, black)
- * Or by customer's requirement.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage Uo/U: 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 70°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
 - Conductor cross-section > 300 mm²: 140°C
 - Conductor cross-section ≤ 300 mm²: 160°C
- Min. bend radius: 12xD (D: Overall diameter of cable)

APPLICATION:

- Transmission and distribution of underground power for fixed wiring

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng kim loại danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)						
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of metal tape	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	2.5	7	0.67	2.0	0.8	0.5	1.4	7.41	10.5	158
	4	7	0.85	2.6	1.0	0.5	1.4	4.61	11.5	197
	6	7	1.04	3.1	1.0	0.5	1.4	3.08	12.0	226
	10	7	cc	3.7	1.0	0.5	1.4	1.83	12.7	275
	16	7	cc	4.7	1.0	0.5	1.4	1.15	13.6	348
	25	7	cc	5.9	1.2	0.5	1.4	0.727	15.3	473
	35	7	cc	6.9	1.2	0.5	1.4	0.524	16.4	588
	50	19	cc	7.9	1.4	0.5	1.5	0.387	18.6	768
	70	19	cc	9.6	1.4	0.5	1.5	0.268	20.3	1,004
	95	19	cc	11.2	1.6	0.5	1.6	0.193	23.0	1,329
	120	19	cc	12.6	1.6	0.5	1.6	0.153	24.5	1,597

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng kim loại danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)						
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of metal tape	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	150	19	cc	14.0	1.8	0.5	1.7	0.124	26.6	1,941
	185	37	cc	15.7	2.0	0.5	1.8	0.0991	29.0	2,358
	240	37	cc	18.0	2.2	0.5	1.9	0.0754	32.0	2,990
	300	61	cc	20.3	2.4	0.5	1.9	0.0601	35.2	3,706
	400	61	cc	23.0	2.6	0.5	2.1	0.0470	38.8	4,646
2	1.5	7	0.52	1.6	0.8	0.2	1.8	12.1	12.8	267
	2.5	7	0.67	2.0	0.8	0.2	1.8	7.41	13.6	312
	4	7	0.85	2.6	1.0	0.2	1.8	4.61	15.6	417
	6	7	1.04	3.1	1.0	0.2	1.8	3.08	17.0	511
	10	7	cc	3.7	1.0	0.2	1.8	1.83	19.5	628
	16	7	cc	4.7	1.0	0.2	1.8	1.15	21.3	795
	25	7	cc	5.9	1.2	0.2	1.8	0.727	25.3	1,124
	35	7	cc	6.9	1.2	0.2	1.8	0.524	27.5	1,393
	50	19	cc	7.9	1.4	0.2	1.8	0.387	30.7	1,776
	70	19	cc	9.6	1.4	0.2	1.9	0.268	34.7	2,354
	95	19	cc	11.2	1.6	0.2	2.1	0.193	39.3	3,070
	120	19	cc	12.6	1.6	0.5	2.2	0.153	44.0	4,164
	150	19	cc	14.0	1.8	0.5	2.3	0.124	48.6	5,066
	185	37	cc	15.7	2.0	0.5	2.4	0.0991	54.2	6,180
	240	37	cc	18.0	2.2	0.5	2.6	0.0754	60.2	7,712
3	1.5	7	0.52	1.6	0.8	0.2	1.8	12.1	13.3	296
	2.5	7	0.67	2.0	0.8	0.2	1.8	7.41	14.2	353
	4	7	0.85	2.6	1.0	0.2	1.8	4.61	16.8	499
	6	7	1.04	3.1	1.0	0.2	1.8	3.08	17.8	591
	10	7	cc	3.7	1.0	0.2	1.8	1.83	20.4	759
	16	7	cc	4.7	1.0	0.2	1.8	1.15	22.4	991
	25	7	cc	5.9	1.2	0.2	1.8	0.727	26.7	1,417
	35	7	cc	6.9	1.2	0.2	1.8	0.524	29.4	1,823
	50	19	cc	7.9	1.4	0.2	1.9	0.387	32.7	2,305
	70	19	cc	9.6	1.4	0.2	2.0	0.268	37.2	3,099
	95	19	cc	11.2	1.6	0.5	2.2	0.193	43.5	4,545
	120	19	cc	12.6	1.6	0.5	2.3	0.153	47.0	5,459
	150	19	cc	14.0	1.8	0.5	2.4	0.124	51.8	6,648
	185	37	cc	15.7	2.0	0.5	2.6	0.0991	57.7	8,131
	240	37	cc	18.0	2.2	0.5	2.8	0.0754	64.6	10,322
4	1.5	7	0.52	1.6	0.8	0.2	1.8	12.1	14.2	340
	2.5	7	0.67	2.0	0.8	0.2	1.8	7.41	15.2	412
	4	7	0.85	2.6	1.0	0.2	1.8	4.61	18.0	583
	6	7	1.04	3.1	1.0	0.2	1.8	3.08	19.3	703
	10	7	cc	3.7	1.0	0.2	1.8	1.83	22.0	911
	16	7	cc	4.7	1.0	0.2	1.8	1.15	24.8	1,238
	25	7	cc	5.9	1.2	0.2	1.8	0.727	29.3	1,788
	35	7	cc	6.9	1.2	0.2	1.8	0.524	32.0	2,254
	50	19	cc	7.9	1.4	0.2	2.0	0.387	36.3	2,949
	70	19	cc	9.6	1.4	0.5	2.1	0.268	42.2	4,387
	95	19	cc	11.2	1.6	0.5	2.3	0.193	48.2	5,765
	120	19	cc	12.6	1.6	0.5	2.4	0.153	52.0	6,930
	150	19	cc	14.0	1.8	0.5	2.6	0.124	57.7	8,466
	185	37	cc	15.7	2.0	0.5	2.7	0.0991	63.6	10,327
	240	37	cc	18.0	2.2	0.5	3.0	0.0754	71.0	13,096

LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)						Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày băng kim loại danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C		Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Pha (Phase)			Trung tính (Neutral core)			Nominal thickness of insulation				Max. DC resistance of conductor at 20°C			
No.	Nominal Area	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Nominal thickness of metal tape	Nominal thickness of sheath	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm		mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	mm	kg/km
1	3x2.5 + 1x1.5	7	0.67	2.0	7	0.52	1.6	0.8	0.8	0.2	1.8	7.41	12.1	15.0	389
2	3x4 + 1x2.5	7	0.85	2.6	7	0.67	2.0	1.0	0.8	0.2	1.8	4.61	7.41	17.4	541
3	3x6 + 1x4	7	1.04	3.1	7	0.85	2.6	1.0	1.0	0.2	1.8	3.08	4.61	19.0	672
4	3x10 + 1x6	7	cc	3.8	7	1.04	3.1	1.0	1.0	0.2	1.8	1.83	3.08	21.6	868
5	3x16 + 1x10	7	cc	4.7	7	cc	3.8	1.0	1.0	0.2	1.8	1.15	1.83	24.0	1,157
6	3x25 + 1x10	7	cc	5.9	7	cc	3.8	1.2	1.0	0.2	1.8	0.727	1.83	27.3	1,540
7	3x25 + 1x16	7	cc	5.9	7	cc	4.7	1.2	1.0	0.2	1.8	0.727	1.15	27.8	1,617
8	3x35 + 1x16	7	cc	6.9	7	cc	4.7	1.2	1.0	0.2	1.8	0.524	1.15	30.2	2,001
9	3x35 + 1x25	7	cc	6.9	7	cc	5.9	1.2	1.2	0.2	1.8	0.524	0.727	31.3	2,141
10	3x50 + 1x25	19	cc	7.9	7	cc	5.9	1.4	1.2	0.2	1.9	0.387	0.727	34.4	2,644
11	3x50 + 1x35	19	cc	7.9	7	cc	6.9	1.4	1.2	0.2	1.9	0.387	0.524	35.2	2,772
12	3x70 + 1x35	19	cc	9.6	7	cc	6.9	1.4	1.2	0.2	2.0	0.268	0.524	38.6	3,504
13	3x70 + 1x50	19	cc	9.6	19	cc	7.9	1.4	1.4	0.2	2.1	0.268	0.387	39.6	3,676
14	3x95 + 1x50	19	cc	11.2	19	cc	7.9	1.6	1.4	0.5	2.2	0.193	0.387	45.3	5,110
15	3x95 + 1x70	19	cc	11.2	19	cc	9.6	1.6	1.4	0.5	2.3	0.193	0.268	46.6	5,397
16	3x120 + 1x70	19	cc	12.6	19	cc	9.6	1.6	1.4	0.5	2.3	0.153	0.268	49.5	6,285
17	3x120 + 1x95	19	cc	12.6	19	cc	11.2	1.6	1.6	0.5	2.4	0.153	0.193	51.0	6,640
18	3x150 + 1x70	19	cc	14.0	19	cc	9.6	1.8	1.4	0.5	2.5	0.124	0.268	54.3	7,477
19	3x150 + 1x95	19	cc	14.0	19	cc	11.2	1.8	1.6	0.5	2.5	0.124	0.193	55.5	7,807
20	3x185 + 1x95	37	cc	15.7	19	cc	11.2	2.0	1.6	0.5	2.6	0.0991	0.193	59.7	9,137
21	3x185 + 1x120	37	cc	15.7	19	cc	12.6	2.0	1.6	0.5	2.7	0.0991	0.153	61.2	9,513
22	3x240 + 1x120	37	cc	18.0	19	cc	12.6	2.2	1.6	0.5	2.8	0.0754	0.153	66.4	11,530
23	3x240 + 1x150	37	cc	18.0	19	cc	14.0	2.2	1.8	0.5	2.9	0.0754	0.124	67.7	11,939
24	3x240 + 1x185	37	cc	18.0	37	cc	15.7	2.2	2.0	0.5	2.9	0.0754	0.0991	69.2	12,388

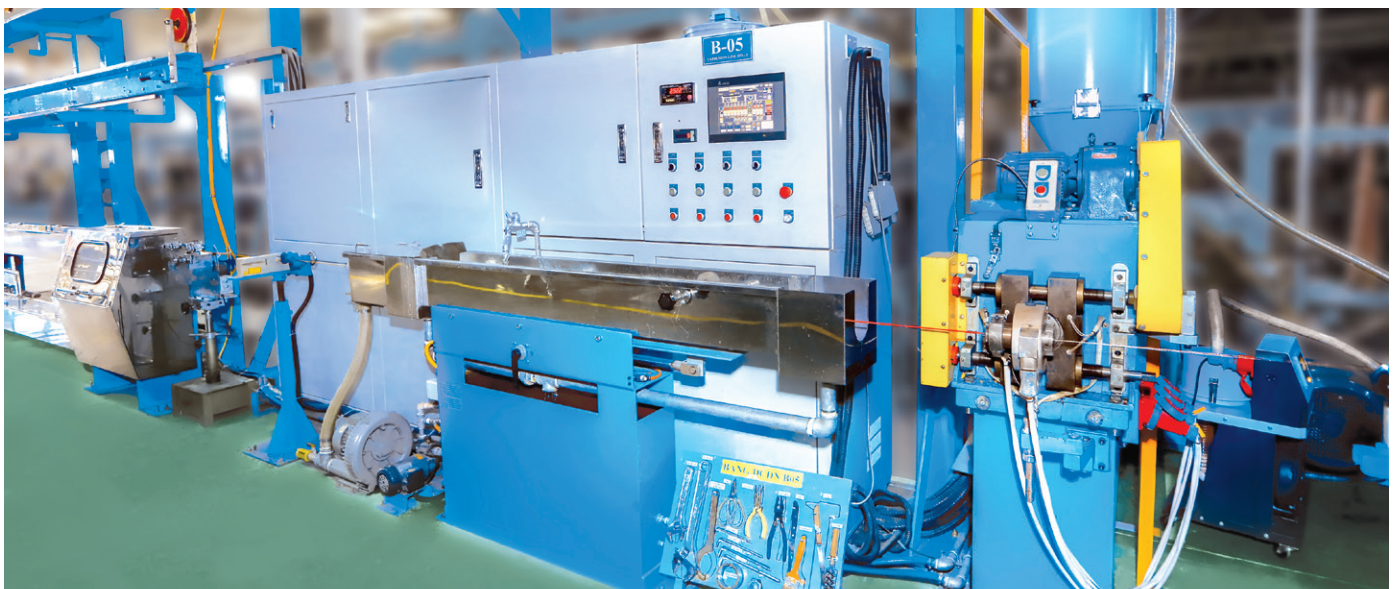
CC - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm. Ngoài ra chúng tôi cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CC - Circular Compacted Stranded Conductor.

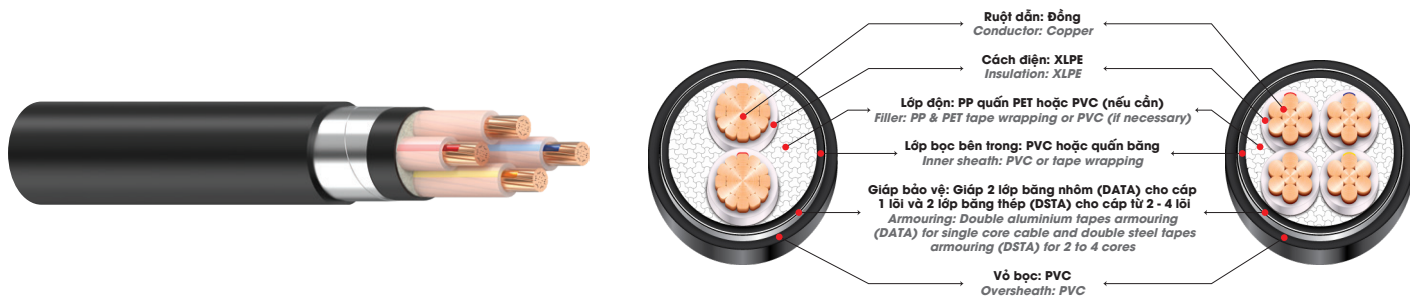
(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

We commit to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.



CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, GIÁP BĂNG KIM LOẠI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC (CXV/DATA HOẶC DSTA)

POWER CABLE, COPPER CONDUCTOR, METALLIC TAPE ARMoured,
XLPE INSULATED, PVC SHEATHED (CXV/DATA OR DSTA)



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 - 1)

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 2 theo IEC 60228
- Số ruột dẫn: 1, 2, 3 và 4
- Cách điện: XLPE
- Chất đệm: PP quấn PET hoặc PVC, lớp bọc bên trong PVC
- Giáp kim loại: 2 dải băng nhôm/băng thép
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST2

NHẬN BIẾT LỖI:

Bằng băng màu:

* Cáp 1 lõi: màu tự nhiên, không băng màu

* Cáp nhiều lõi: 2 lõi (màu đỏ, không băng màu), 3 lõi (màu đỏ, vàng, xanh), 4 lõi (màu đỏ, vàng, xanh dương, không băng màu)

- Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định U_0/U : 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 90°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch tối đa 5s là 250°C.
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12xD (D: Đường kính của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Truyền tải điện trong hệ thống cố định lắp đặt ngầm

STANDARD:

- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 - 1)

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 2 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 1, 2, 3 or 4
- Insulation: XLPE
- Filler: PP binder tape PET or PVC; Inner sheath: PVC
- Metallic armour: Double of Aluminium tape/Steel tape
- Sheath: PVC/ST2

IDENTIFICATION OF CORES:

By color tapes:

* Single core cable: Nature color, without tapes

* Multi-core cable: 2 cores (Red, without tape), 3 cores (red, yellow, blue), 4 core (red, yellow, blue, without tape).

- Or by customer's requirement.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 90°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s is 250°C
- Min. bend radius: 12xD (D: Overall diameter of cable)

APPLICATION:

- Transmission and distribution of underground power for fixed wiring

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng kim loại danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)						
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of metal tape	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	2.5	7	0.67	2.0	0.7	0.5	1.4	7.41	10.5	154
	4	7	0.85	2.6	0.7	0.5	1.4	4.61	11.0	177
	6	7	1.04	3.1	0.7	0.5	1.4	3.08	11.6	208
	10	7	cc	3.7	0.7	0.5	1.4	1.83	12.2	253
	16	7	cc	4.7	0.7	0.5	1.4	1.15	13.2	325
	25	7	cc	5.9	0.9	0.5	1.4	0.727	14.8	441
	35	7	cc	6.9	0.9	0.5	1.4	0.524	16.0	551
	50	19	cc	7.9	1.0	0.5	1.4	0.387	17.5	702
	70	19	cc	9.6	1.1	0.5	1.5	0.268	19.8	946
	95	19	cc	11.2	1.1	0.5	1.6	0.193	21.6	1,223
	120	19	cc	12.6	1.2	0.5	1.6	0.153	23.7	1,513
	150	19	cc	14.0	1.4	0.5	1.7	0.124	26.0	1,842

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng kim loại danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)						
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of metal tape	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	185	37	cc	15.7	1.6	0.5	1.7	0.0991	28.2	2,227
	240	37	cc	18.0	1.7	0.5	1.8	0.0754	31.0	2,823
	300	61	cc	20.3	1.8	0.5	1.9	0.0601	33.6	3,481
	400	61	cc	23.0	2.0	0.5	2.0	0.0470	37.5	4,405
2	1.5	7	0.52	1.6	0.7	0.2	1.8	12.1	12.4	246
	2.5	7	0.67	2.0	0.7	0.2	1.8	7.41	13.4	296
	4	7	0.85	2.6	0.7	0.2	1.8	4.61	14.4	356
	6	7	1.04	3.1	0.7	0.2	1.8	3.08	15.6	434
	10	7	cc	3.7	0.7	0.2	1.8	1.83	18.2	558
	16	7	cc	4.7	0.7	0.2	1.8	1.15	20.3	731
	25	7	cc	5.9	0.9	0.2	1.8	0.727	24.0	1,026
	35	7	cc	6.9	0.9	0.2	1.8	0.524	26.3	1,289
	50	19	cc	7.9	1.0	0.2	1.8	0.387	29.2	1,634
	70	19	cc	9.6	1.1	0.2	1.9	0.268	33.2	2,176
	95	19	cc	11.2	1.1	0.2	2.0	0.193	37.2	2,830
	120	19	cc	12.6	1.2	0.5	2.1	0.153	42.3	3,929
	150	19	cc	14.0	1.4	0.5	2.3	0.124	46.6	4,736
	185	37	cc	15.7	1.6	0.5	2.4	0.0991	51.7	5,774
	240	37	cc	18.0	1.7	0.5	2.6	0.0754	58.2	7,304
3	1.5	7	0.52	1.6	0.7	0.2	1.8	12.1	13.0	271
	2.5	7	0.67	2.0	0.7	0.2	1.8	7.41	14.0	332
	4	7	0.85	2.6	0.7	0.2	1.8	4.61	15.2	408
	6	7	1.04	3.1	0.7	0.2	1.8	3.08	16.4	506
	10	7	cc	3.7	0.7	0.2	1.8	1.83	19.2	674
	16	7	cc	4.7	0.7	0.2	1.8	1.15	21.3	904
	25	7	cc	5.9	0.9	0.2	1.8	0.727	25.4	1,297
	35	7	cc	6.9	0.9	0.2	1.8	0.524	27.7	1,642
	50	19	cc	7.9	1.0	0.2	1.8	0.387	30.7	2,103
	70	19	cc	9.6	1.1	0.2	1.9	0.268	35.4	2,877
	95	19	cc	11.2	1.1	0.2	2.1	0.193	39.5	3,762
	120	19	cc	12.6	1.2	0.5	2.2	0.153	45.0	5,121
	150	19	cc	14.0	1.4	0.5	2.4	0.124	50.0	6,271
	185	37	cc	15.7	1.6	0.5	2.5	0.0991	55.8	7,676
	240	37	cc	18.0	1.7	0.5	2.7	0.0754	62.2	9,726
4	1.5	7	0.52	1.6	0.7	0.2	1.8	12.1	13.7	306
	2.5	7	0.67	2.0	0.7	0.2	1.8	7.41	15.0	379
	4	7	0.85	2.6	0.7	0.2	1.8	4.61	16.2	471
	6	7	1.04	3.1	0.7	0.2	1.8	3.08	18.0	614
	10	7	cc	3.7	0.7	0.2	1.8	1.83	20.5	816
	16	7	cc	4.7	0.7	0.2	1.8	1.15	23.3	1,125
	25	7	cc	5.9	0.9	0.2	1.8	0.727	27.4	1,592
	35	7	cc	6.9	0.9	0.2	1.8	0.524	30.5	2,086
	50	19	cc	7.9	1.0	0.2	1.9	0.387	33.6	2,650
	70	19	cc	9.6	1.1	0.2	2.0	0.268	39.0	3,651
	95	19	cc	11.2	1.1	0.5	2.2	0.193	45.0	5,277
	120	19	cc	12.6	1.2	0.5	2.4	0.153	50.2	6,559
	150	19	cc	14.0	1.4	0.5	2.5	0.124	55.5	7,978
	185	37	cc	15.7	1.6	0.5	2.7	0.0991	61.6	9,771
	240	37	cc	18.0	1.7	0.5	2.9	0.0754	68.3	12,337

LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)						Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày băng kim loại danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C		Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Pha (Phase)			Trung tính (Neutral core)			Nominal thickness of insulation				Max. DC resistance of conductor at 20°C			
No.	Nominal Area	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia.of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia.of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Nominal thickness of metal tape	Nominal thickness of sheath	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm²		mm	mm		mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	mm	kg/km
1	3x2.5 + 1x1.5	7	0.67	2.0	7	0.52	1.6	0.7	0.7	0.2	1.8	7.41	12.1	14.6	361
2	3x4 + 1x2.5	7	0.85	2.6	7	0.67	2.0	0.7	0.7	0.2	1.8	4.61	7.41	15.8	448
3	3x6 + 1x4	7	1.04	3.1	7	0.85	2.6	0.7	0.7	0.2	1.8	3.08	4.61	17.6	582
4	3x10 + 1x6	7	cc	3.8	7	1.04	3.1	0.7	0.7	0.2	1.8	1.83	3.08	20.2	771
5	3x16 + 1x10	7	cc	4.7	7	cc	3.8	0.7	0.7	0.2	1.8	1.15	1.83	22.3	1,026
6	3x25 + 1x10	7	cc	5.9	7	cc	3.8	0.9	0.7	0.2	1.8	0.727	1.83	25.8	1,405
7	3x25 + 1x16	7	cc	5.9	7	cc	4.7	0.9	0.7	0.2	1.8	0.727	1.15	26.5	1,483
8	3x35 + 1x16	7	cc	6.9	7	cc	4.7	0.9	0.7	0.2	1.8	0.524	1.15	28.8	1,849
9	3x35 + 1x25	7	cc	6.9	7	cc	5.9	0.9	0.9	0.2	1.8	0.524	0.727	29.8	1,970
10	3x50 + 1x25	19	cc	7.9	7	cc	5.9	1.0	0.9	0.2	1.8	0.387	0.727	32.0	2,384
11	3x50 + 1x35	19	cc	7.9	7	cc	6.9	1.0	0.9	0.2	1.9	0.387	0.524	33.0	2,515
12	3x70 + 1x35	19	cc	9.6	7	cc	6.9	1.1	0.9	0.2	2.0	0.268	0.524	37.2	3,280
13	3x70 + 1x50	19	cc	9.6	19	cc	7.9	1.1	1.0	0.2	2.0	0.268	0.387	37.8	3,412
14	3x95 + 1x50	19	cc	11.2	19	cc	7.9	1.1	1.0	0.5	2.1	0.193	0.387	42.5	4,710
15	3x95 + 1x70	19	cc	11.2	19	cc	9.6	1.1	1.1	0.5	2.2	0.193	0.268	44.0	4,996
16	3x120 + 1x70	19	cc	12.6	19	cc	9.6	1.2	1.1	0.5	2.3	0.153	0.268	47.5	5,893
17	3x120 + 1x95	19	cc	12.6	19	cc	11.2	1.2	1.1	0.5	2.3	0.153	0.193	48.8	6,233
18	3x150 + 1x70	19	cc	14.0	19	cc	9.6	1.4	1.1	0.5	2.4	0.124	0.268	51.4	6,965
19	3x150 + 1x95	19	cc	14.0	19	cc	11.2	1.4	1.1	0.5	2.4	0.124	0.193	52.4	7,257
20	3x185 + 1x95	37	cc	15.7	19	cc	11.2	1.6	1.1	0.5	2.6	0.0991	0.193	57.6	8,620
21	3x185 + 1x120	37	cc	15.7	19	cc	12.6	1.6	1.2	0.5	2.6	0.0991	0.153	58.6	8,922
22	3x240 + 1x120	37	cc	18.0	19	cc	12.6	1.7	1.2	0.5	2.8	0.0754	0.153	64.2	10,902
23	3x240 + 1x150	37	cc	18.0	19	cc	14.0	1.7	1.4	0.5	2.8	0.0754	0.124	65.2	11,249
24	3x240 + 1x185	37	cc	18.0	37	cc	15.7	1.7	1.6	0.5	2.8	0.0754	0.0991	66.6	11,689

CC - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm. Ngoài ra DAPHACO cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CC - Circular Compacted Stranded Conductor.

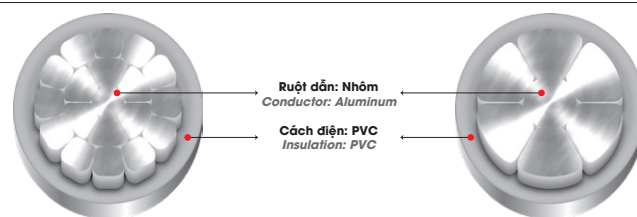
(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

We commit to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.



CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC (AV)

POWER CABLE, ALUMINIUM CONDUCTOR, PVC INSULATED (AV)

**TIÊU CHUẨN:**

- AS/NZS 5000.1
- AS/NZS 1125

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi nhôm cấp 2 theo AS/NZS 1125
- Cách điện: PVC (V – 75)

NHẬN BIẾT:

- AV - AL/ PVC
- Màu xám nhạt hoặc theo yêu cầu

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định U_0/U : 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 75°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s:
Đối với tiết diện ruột dẫn $> 300 \text{ mm}^2$: 140°C
Đối với tiết diện ruột dẫn $\leq 300 \text{ mm}^2$: 160°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: $8 \times D$ (D: Đường kính ngoài của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường

STANDARD:

- AS/NZS 5000.1
- AS/NZS 1125

CONSTRUCTION:

- Conductor: Aluminium wire class 2 comply to AS/NZS 1125
- Insulation: PVC (V – 75)

IDENTIFICATION:

- AV - AL/PVC
- Light Grey or colour as order

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 75°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
Conductor cross-section $> 300 \text{ mm}^2$: 140°C
Conductor cross-section $\leq 300 \text{ mm}^2$: 160°C
- Min. bend radius: $8 \times D$ (D: Overall diameter of cable)

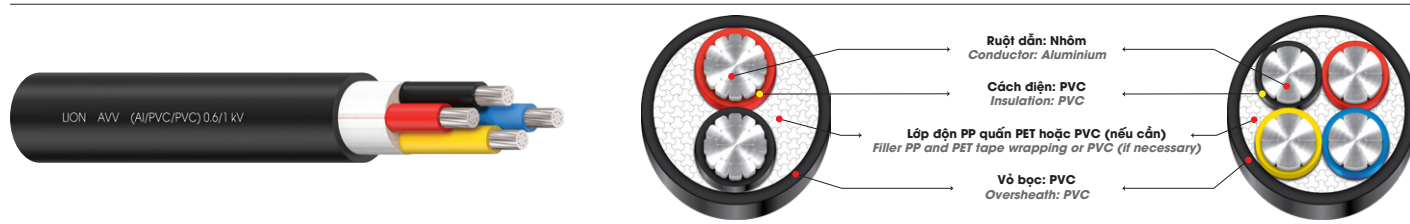
APPLICATION:

- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)				
No.	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	10	7	cc	3.8	1.0	3.08	5.9	54
2	16	7	cc	4.7	1.0	1.91	6.8	75
3	25	7	cc	5.9	1.2	1.20	8.4	117
4	35	7	cc	6.9	1.2	0.868	9.5	153
5	50	7	cc	8.1	1.4	0.641	11.0	206
6	70	19	cc	9.8	1.4	0.443	12.7	277
7	95	19	cc	11.4	1.6	0.320	14.8	380
8	120	19	cc	13.0	1.6	0.253	16.4	470
9	150	19	cc	14.3	1.8	0.206	18.1	589
10	185	37	cc	16.0	2.0	0.164	20.3	723
11	240	37	cc	18.1	2.2	0.125	22.9	939
12	300	37	cc	20.3	2.4	0.100	25.9	1,163
13	400	61	cc	23.5	2.6	0.0778	29.2	1,509

CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (AVV)

POWER CABLE, ALUMINIUM CONDUCTOR, PVC INSULATED AND SHEATHED (AVV)

**TIÊU CHUẨN:**

- TCVN 5935 - 1
- IEC 60502 - 1

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi nhôm cấp 2 theo IEC 60228
- Số ruột dẫn: 1, 2, 3 hoặc 4
- Cách điện: PVC/A
- Chất đệm: PVC hoặc PP
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST1

NHẬN BIẾT LỖI:

- * Bảng màu cách điện:
 - Cáp 1 lõi: màu đen
 - Cáp nhiều lõi: 2 lõi (đỏ, đen), 3 lõi (đỏ, vàng, xanh), 4 lõi (đỏ, vàng, xanh, đen).

* Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định U_0/U : 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 70°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s:
 - Đối với tiết diện ruột dẫn > 300 mm²: 140°C
 - Đối với tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm²: 160°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (D: Đường kính ngoài của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường

STANDARD:

- TCVN 5935 - 1
- IEC 60502 - 1

CONSTRUCTION:

- Conductor: Aluminium wire class 2 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 1, 2, 3 or 4
- Insulation: PVC/A
- Filler: PVC or PP
- Sheath: PVC/ST1

IDENTIFICATION OF CORES:

- * By color of insulation:
 - Single core cable: Black
 - Multi-core cable: 2 cores (Red, black), 3 cores (red, yellow, blue), 4 cores (red, yellow, blue, black)

* Or by customer's requirement.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 70°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
 - Conductor cross-section > 300 mm²: 140°C
 - Conductor cross-section ≤ 300 mm²: 160°C
- Min. bend radius: 8xD (D: Overall diameter of cable)

APPLICATION:

- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	10	7	cc	3.8	1.0	1.4	3.08	9.0	108
	16	7	cc	4.7	1.0	1.4	1.91	9.8	135
	25	7	cc	5.9	1.2	1.4	1.20	11.4	188
	35	7	cc	6.9	1.2	1.4	0.868	12.5	232
	50	7	cc	8.1	1.4	1.4	0.641	14.0	296
	70	19	cc	9.8	1.4	1.4	0.443	15.7	378

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	95	19	cc	11.4	1.6	1.5	0.320	18.0	505
	120	19	cc	13.0	1.6	1.5	0.253	19.6	608
	150	19	cc	14.3	1.8	1.6	0.206	21.5	755
	185	37	cc	16.0	2.0	1.7	0.164	24.0	919
	240	37	cc	18.1	2.2	1.8	0.125	26.8	1,171
	300	37	cc	20.3	2.4	1.9	0.100	30.0	1,468
	400	61	cc	23.5	2.6	2.0	0.0778	33.5	1,830
2	10	7	cc	3.8	1.0	1.8	3.08	16.7	300
	16	7	cc	4.7	1.0	1.8	1.91	18.5	371
	25	7	cc	5.9	1.2	1.8	1.20	21.7	512
	35	7	cc	6.9	1.2	1.8	0.868	24.0	631
	50	7	cc	8.1	1.4	1.8	0.641	27.3	833
	70	19	cc	9.8	1.4	1.9	0.443	31.0	1,069
	95	19	cc	11.4	1.6	2.0	0.320	35.3	1,393
	120	19	cc	13.0	1.6	2.1	0.253	38.7	1,683
	150	19	cc	14.3	1.8	2.2	0.206	42.3	2,057
	185	37	cc	16.0	2.0	2.4	0.164	48.2	2,595
	240	37	cc	18.1	2.2	2.6	0.125	53.8	3,284
3	10	7	cc	3.8	1.0	1.8	3.08	17.7	357
	16	7	cc	4.7	1.0	1.8	1.91	19.6	455
	25	7	cc	5.9	1.2	1.8	1.20	23.2	636
	35	7	cc	6.9	1.2	1.8	0.868	25.8	825
	50	7	cc	8.1	1.4	1.8	0.641	29.2	1,040
	70	19	cc	9.8	1.4	2.0	0.443	33.2	1,362
	95	19	cc	11.4	1.6	2.1	0.320	38.0	1,790
	120	19	cc	13.0	1.6	2.2	0.253	41.5	2,185
	150	19	cc	14.3	1.8	2.3	0.206	45.4	2,661
	185	37	cc	16.0	2.0	2.5	0.164	51.7	3,354
	240	37	cc	18.1	2.2	2.7	0.125	57.7	4,250
4	10	7	cc	3.8	1.0	1.8	3.08	19.2	428
	16	7	cc	4.7	1.0	1.8	1.91	21.4	555
	25	7	cc	5.9	1.2	1.8	1.20	25.7	819
	35	7	cc	6.9	1.2	1.8	0.868	28.3	1,010
	50	7	cc	8.1	1.4	1.9	0.641	32.2	1,316
	70	19	cc	9.8	1.4	2.1	0.443	36.7	1,722
	95	19	cc	11.4	1.6	2.2	0.320	42.0	2,286
	120	19	cc	13.0	1.6	2.3	0.253	46.0	2,766
	150	19	cc	14.3	1.8	2.5	0.206	51.4	3,509
	185	37	cc	16.0	2.0	2.7	0.164	57.4	4,269
	240	37	cc	18.1	2.2	2.9	0.125	64.2	5,423

LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)						Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C		Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Pha (Phase)			Trung tính (Neutral core)			Nominal thickness of insulation			Max. DC resistance of conductor at 20°C			
No.	Nominal Area	Số sợi No. of wire	Số sợi No.of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Số sợi No.of wire (*)	Đ.k sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Nominal thickness of sheath	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Approx. Overall Diameter (*)	Approx weight (*)
	mm ²		mm	mm		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	mm	kg/km
1	3x16 + 1x10	7	cc	4.7	7	cc	3.8	1.0	1.0	1.8	1.91	3.08	21.0	525
2	3x25 + 1x10	7	cc	5.9	7	cc	3.8	1.2	1.0	1.8	1.20	3.08	23.8	693
3	3x25 + 1x16	7	cc	5.9	7	cc	4.7	1.2	1.0	1.8	1.20	1.91	24.3	727
4	3x35 + 1x16	7	cc	6.9	7	cc	4.7	1.2	1.0	1.8	0.868	1.91	26.7	897
5	3x35 + 1x25	7	cc	6.9	7	cc	5.9	1.2	1.2	1.8	0.868	1.20	27.7	965
6	3x50 + 1x25	7	cc	8.1	7	cc	5.9	1.4	1.2	1.9	0.641	1.20	30.6	1,190
7	3x50 + 1x35	7	cc	8.1	7	cc	6.9	1.4	1.2	1.9	0.641	0.868	31.3	1,244
8	3x70 + 1x35	19	cc	9.8	7	cc	6.9	1.4	1.2	2.0	0.443	0.868	34.5	1,530
9	3x70 +1x50	19	cc	9.8	7	cc	8.1	1.4	1.4	2.0	0.443	0.641	35.4	1,603
10	3x95 +1x50	19	cc	11.4	7	cc	8.1	1.6	1.4	2.2	0.320	0.641	39.7	2,033
11	3x95 +1x70	19	cc	11.4	19	cc	9.8	1.6	1.4	2.2	0.320	0.443	40.7	2,147
12	3x120 +1x70	19	cc	13.0	19	cc	9.8	1.6	1.4	2.3	0.253	0.443	43.8	2,512
13	3x120 +1x95	19	cc	13.0	19	cc	11.4	1.6	1.6	2.3	0.253	0.32	45.2	2,648
14	3x150 +1x70	19	cc	14.3	19	cc	9.8	1.8	1.4	2.4	0.206	0.443	48.0	3,048
15	3x150 +1x95	19	cc	14.3	19	cc	11.4	1.8	1.6	2.4	0.206	0.32	49.2	3,194
16	3x185 +1x95	37	cc	16.0	19	cc	11.4	2.0	1.6	2.6	0.164	0.32	53.8	3,779
17	3x185 +1x120	37	cc	16.0	19	cc	13.0	2.0	1.6	2.6	0.164	0.253	54.8	3,900
18	3x240 +1x120	37	cc	18.1	19	cc	13.0	2.2	1.6	2.8	0.125	0.253	60.0	4,760
19	3x240 +1x150	37	cc	18.1	19	cc	14.3	2.2	1.8	2.8	0.125	0.206	61.0	4,927
20	3x240 +1x185	37	cc	18.1	37	cc	16.0	2.2	2.0	2.8	0.125	0.164	62.3	5,112

CC - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm. Ngoài ra chúng tôi cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CC - Circular Compacted Stranded Conductor.

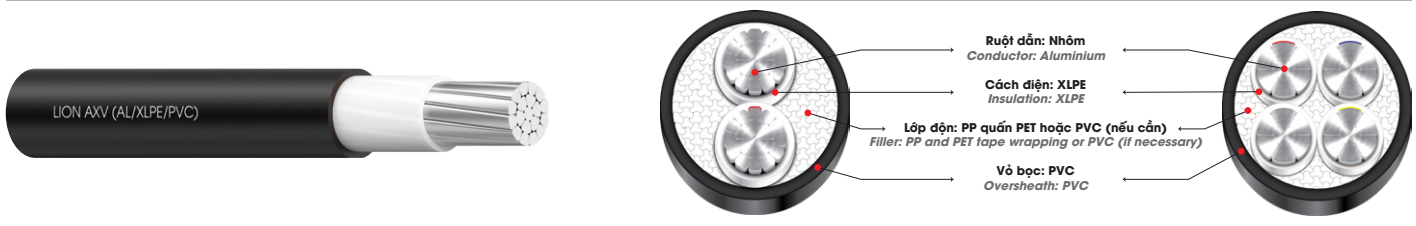
(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

We commit to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.



CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC (AXV)

POWER CABLE, ALUMINIUM CONDUCTOR, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED (AXV)

**TIÊU CHUẨN:**

- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 -1)

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi nhôm cấp 2 theo IEC 60228
- Số ruột dẫn: 1, 2, 3 hoặc 4
- Cách điện: XLPE
- Chất độn: PVC hoặc PP
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST2

NHẬN BIẾT LỖI:

Bằng băng màu:

- * Cáp 1 lõi: màu tự nhiên, không băng màu
- * Cáp nhiều lõi: 2 lõi (màu đỏ, không băng màu), 3 lõi (màu đỏ, vàng, xanh), 4 lõi (màu đỏ, vàng, xanh dương, không băng màu)
- Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định U₀/U: 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 90°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch tối đa 5s là 250°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (D: Đường kính của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường

STANDARD:

- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 - 1)

CONSTRUCTION:

- Conductor: Aluminium wire class 2 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 1, 2, 3 or 4
- Insulation: XLPE
- Filler: PVC or PP
- Sheath: PVC/ST2

IDENTIFICATION OF CORES:

By color tapes:

- * Single core cable: Nature color, without tapes
- * Multi-core cable: 2 cores (Red, without tape), 3 cores (red, yellow, blue), 4 core (red, yellow, blue, without tape).
- Or by customer's requirement.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U₀/U: 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 90°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s is 250°C
- Min. bend radius: 8xD (D: Overall diameter of cable)

APPLICATION:

- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	10	7	cc	3.8	0.7	1.4	3.08	8.3	88
	16	7	cc	4.7	0.7	1.4	1.91	9.2	113
	25	7	cc	5.9	0.9	1.4	1.20	10.8	158
	35	7	cc	6.9	0.9	1.4	0.868	11.8	195
	50	7	cc	8.1	1.0	1.4	0.641	13.2	249
	70	19	cc	9.8	1.1	1.4	0.443	15.2	329
	95	19	cc	11.4	1.1	1.5	0.320	17.0	430
	120	19	cc	13.0	1.2	1.5	0.253	18.8	529
	150	19	cc	14.3	1.4	1.6	0.206	20.7	661
	185	37	cc	16.0	1.6	1.6	0.164	22.8	786
	240	37	cc	18.1	1.7	1.7	0.125	25.5	1,007
	300	37	cc	20.3	1.8	1.8	0.100	28.5	1,256
2	400	61	cc	23.5	2.0	1.9	0.0778	32.0	1,590
	10	7	cc	3.8	0.7	1.8	3.08	15.5	248
	16	7	cc	4.7	0.7	1.8	1.91	17.3	313
	25	7	cc	5.9	0.9	1.8	1.20	20.5	438
	35	7	cc	6.9	0.9	1.8	0.868	22.5	540
	50	7	cc	8.1	1.0	1.8	0.641	25.7	712
	70	19	cc	9.8	1.1	1.8	0.443	29.5	928

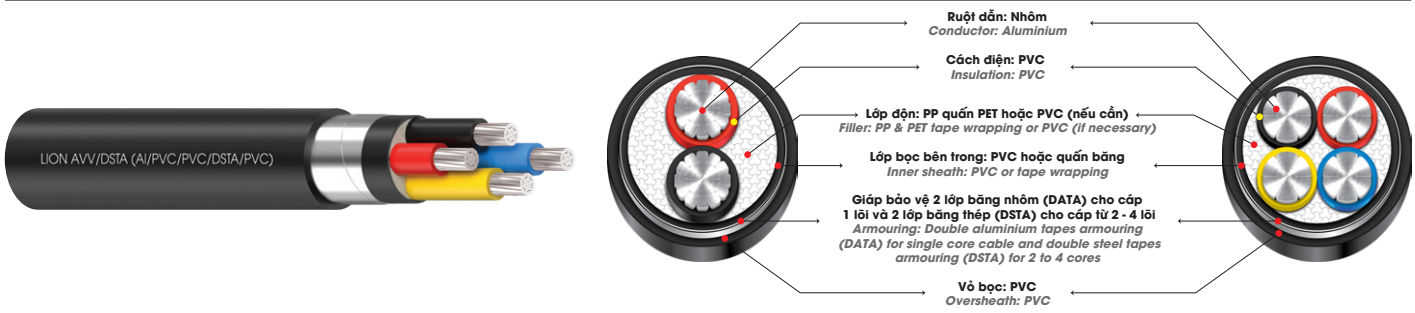
Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
2	95	19	cc	11.4	1.1	2.0	0.320	33.3	1,213
	120	19	cc	13.0	1.2	2.1	0.253	37.2	1,497
	150	19	cc	14.3	1.4	2.2	0.206	40.7	1,839
	185	37	cc	16.0	1.6	2.3	0.164	45.2	2,205
	240	37	cc	18.1	1.7	2.5	0.125	51.4	2,897
3	10	7	cc	3.8	0.7	1.8	3.08	16.4	291
	16	7	cc	4.7	0.7	1.8	1.91	18.3	377
	25	7	cc	5.9	0.9	1.8	1.20	21.8	535
	35	7	cc	6.9	0.9	1.8	0.868	24.0	663
	50	7	cc	8.1	1.0	1.8	0.641	27.3	879
	70	19	cc	9.8	1.1	1.9	0.443	31.7	1,184
	95	19	cc	11.4	1.1	2.0	0.320	35.5	1,527
	120	19	cc	13.0	1.2	2.1	0.253	39.6	1,896
	150	19	cc	14.3	1.4	2.3	0.206	43.7	2,353
	185	37	cc	16.0	1.6	2.4	0.164	49.2	2,914
4	10	7	cc	3.8	0.7	1.8	3.08	17.8	352
	16	7	cc	4.7	0.7	1.8	1.91	20.0	455
	25	7	cc	5.9	0.9	1.8	1.20	23.8	659
	35	7	cc	6.9	0.9	1.8	0.868	26.6	854
	50	7	cc	8.1	1.0	1.9	0.641	30.2	1,107
	70	19	cc	9.8	1.1	2.0	0.443	35.0	1,479
	95	19	cc	11.4	1.1	2.1	0.320	39.3	1,922
	120	19	cc	13.0	1.2	2.3	0.253	44.2	2,422
	150	19	cc	14.3	1.4	2.4	0.206	49.2	3,054
	185	37	cc	16.0	1.6	2.6	0.164	54.8	3,719
	240	37	cc	18.1	1.7	2.8	0.125	61.2	4,729

LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)						Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C		Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Pha (Phase)			Trung tính (Neutral core)			Nominal thickness of insulation			Max. DC resistance of conductor at 20°C			
No.	Nominal Area	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Nominal thickness of sheath	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Approx. Overall Diameter (*)	Approx weight (*)
	mm ²		mm	mm		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	mm	kg/km
1	3x16 + 1x10	7	cc	4.7	7	cc	3.8	0.7	0.7	1.8	1.91	3.08	19.4	427
2	3x25 + 1x10	7	cc	5.9	7	cc	3.8	0.9	0.7	1.8	1.20	3.08	22.3	579
3	3x25 + 1x16	7	cc	5.9	7	cc	4.7	0.9	0.7	1.8	1.20	1.91	23.0	609
4	3x35 + 1x16	7	cc	6.9	7	cc	4.7	0.9	0.7	1.8	0.868	1.91	24.7	733
5	3x35 + 1x25	7	cc	6.9	7	cc	5.9	0.9	0.9	1.8	0.868	1.20	26.0	810
6	3x50 + 1x25	7	cc	8.1	7	cc	5.9	1.0	0.9	1.8	0.641	1.20	28.6	992
7	3x50 + 1x35	7	cc	8.1	7	cc	6.9	1.0	0.9	1.8	0.641	0.868	29.2	1,036
8	3x70 + 1x35	19	cc	9.8	7	cc	6.9	1.1	0.9	1.9	0.443	0.868	32.8	1,316
9	3x70 + 1x50	19	cc	9.8	7	cc	8.1	1.1	1.0	2.0	0.443	0.641	34.0	1,397
10	3x95 + 1x50	19	cc	11.4	7	cc	8.1	1.1	1.0	2.1	0.320	0.641	37.2	1,721
11	3x95 + 1x70	19	cc	11.4	19	cc	9.8	1.1	1.1	2.1	0.320	0.443	38.3	1,820
12	3x120 + 1x70	19	cc	13.0	19	cc	9.8	1.2	1.1	2.2	0.253	0.443	41.8	2,180
13	3x120 + 1x95	19	cc	13.0	19	cc	11.4	1.2	1.1	2.2	0.253	0.32	42.8	2,294
14	3x150 + 1x70	19	cc	14.3	19	cc	9.8	1.4	1.1	2.3	0.206	0.443	45.2	2,587
15	3x150 + 1x95	19	cc	14.3	19	cc	11.4	1.4	1.1	2.4	0.206	0.32	47.2	2,804
16	3x185 + 1x95	37	cc	16.0	19	cc	11.4	1.6	1.1	2.5	0.164	0.32	51.2	3,269
17	3x185 + 1x120	37	cc	16.0	19	cc	13.0	1.6	1.2	2.5	0.164	0.253	52.3	3,407
18	3x240 + 1x120	37	cc	18.1	19	cc	13.0	1.7	1.2	2.7	0.125	0.253	57.2	4,152
19	3x240 + 1x150	37	cc	18.1	19	cc	14.3	1.7	1.4	2.7	0.125	0.206	58.3	4,301
20	3x240 + 1x185	37	cc	18.1	37	cc	16.0	1.7	1.6	2.8	0.125	0.164	59.7	4,482

CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT NHÔM, GIÁP BĂNG KIM LOẠI, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BỌC PVC (AVV/DSTA)

POWER CABLE, ALUMINIUM CONDUCTOR, METALLIC TAPE ARMoured,
PVC INSULATED AND SHEATHED (AVV/DSTA)



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 - 1)

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi nhôm cấp 2 theo IEC 60228
- Số ruột dẫn: 1, 2, 3 hoặc 4
- Cách điện: PVC/A
- Chất đệm: PP quấn PET hoặc PVC, lớp bọc bên trong PVC
- Giáp kim loại: 2 dải băng nhôm/ băng thép
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST1

NHẬN BIẾT LỖI:

- * Bảng màu cách điện:
 - Cáp 1 lõi: màu đen
 - Cáp nhiều lõi: 2 lõi (đỏ, đen), 3 lõi (đỏ, vàng, xanh), 4 lõi (đỏ, vàng, xanh, đen).
- * Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định U_0/U : 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 70°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s:
 - Đối với tiết diện ruột dẫn $> 300 \text{ mm}^2$: 140°C
 - Đối với tiết diện ruột dẫn $\leq 300 \text{ mm}^2$: 160°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12xD (D: Đường kính của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Truyền tải điện trong hệ thống cố định lắp đặt ngầm

STANDARD:

- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 - 1)

CONSTRUCTION:

- Conductor: Aluminium wire class 2 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 1, 2, 3 or 4
- Insulation: PVC/A
- Filler: PP binder tape PET or PVC; Inner sheath: PVC
- Metallic armour: Double of aluminium tape/ steel tape
- Sheath: PVC/ST1

IDENTIFICATION OF CORES:

- * By color of insulation:
 - Single core cable: Black
 - Multi-core cable: 2 cores (Red, black), 3 cores (red, yellow, blue), 4 cores (red, yellow, blue, black)
- * Or by customer's requirement.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 70°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
 - Conductor cross-section $> 300 \text{ mm}^2$: 140°C
 - Conductor cross-section $\leq 300 \text{ mm}^2$: 160°C
- Min. bend radius: 12xD (D: Overall diameter of cable)

APPLICATION:

- Transmission and distribution of underground power for fixed wiring



Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng kim loại danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)						
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of metal tape	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	10	7	CC	3.8	1.0	0.5	1.4	3.08	12.8	219
	16	7	CC	4.7	1.0	0.5	1.4	1.91	13.7	256
	25	7	CC	5.9	1.2	0.5	1.4	1.20	15.3	325
	35	7	CC	6.9	1.2	0.5	1.4	0.868	16.4	381
	50	7	CC	8.1	1.4	0.5	1.5	0.641	18.7	494
	70	19	CC	9.8	1.4	0.5	1.5	0.443	20.4	602
	95	19	CC	11.4	1.6	0.5	1.6	0.320	23.2	781
	120	19	CC	13.0	1.6	0.5	1.6	0.253	25.0	912
	150	19	CC	14.3	1.8	0.5	1.7	0.206	26.8	1,081
	185	37	CC	16.0	2.0	0.5	1.8	0.164	29.3	1,279
	240	37	CC	18.1	2.2	0.5	1.9	0.125	32.2	1,568
	300	37	CC	20.3	2.4	0.5	1.9	0.100	35.5	1,929
	400	61	CC	23.5	2.6	0.5	2.1	0.0778	39.4	2,370
2	10	7	CC	3.8	1.0	0.2	1.8	3.08	19.7	515
	16	7	CC	4.7	1.0	0.2	1.8	1.91	21.5	613
	25	7	CC	5.9	1.2	0.2	1.8	1.20	25.3	826
	35	7	CC	6.9	1.2	0.2	1.8	0.868	27.5	976
	50	7	CC	8.1	1.4	0.2	1.8	0.641	31.0	1,228
	70	19	CC	9.8	1.4	0.2	1.9	0.443	35.0	1,551
	95	19	CC	11.4	1.6	0.2	2.1	0.320	39.7	1,970
	120	19	CC	13.0	1.6	0.5	2.2	0.253	44.7	2,812
	150	19	CC	14.3	1.8	0.5	2.3	0.206	49.0	3,349
	185	37	CC	16.0	2.0	0.5	2.4	0.164	54.7	4,022
	240	37	CC	18.1	2.2	0.5	2.6	0.125	60.3	4,854
3	10	7	CC	3.8	1.0	0.2	1.8	3.08	20.7	589
	16	7	CC	4.7	1.0	0.2	1.8	1.91	22.6	712
	25	7	CC	5.9	1.2	0.2	1.8	1.20	26.7	970
	35	7	CC	6.9	1.2	0.2	1.8	0.868	29.4	1,198
	50	7	CC	8.1	1.4	0.2	1.9	0.641	33.0	1,475
	70	19	CC	9.8	1.4	0.2	2.0	0.443	37.3	1,886
	95	19	CC	11.4	1.6	0.5	2.2	0.320	44.0	2,896
	120	19	CC	13.0	1.6	0.5	2.3	0.253	47.8	3,399
	150	19	CC	14.3	1.8	0.5	2.4	0.206	52.2	4,055
	185	37	CC	16.0	2.0	0.5	2.6	0.164	58.4	4,895
	240	37	CC	18.1	2.2	0.5	2.8	0.125	64.8	6,032
4	10	7	CC	3.8	1.0	0.2	1.8	3.08	22.2	680
	16	7	CC	4.7	1.0	0.2	1.8	1.91	25.0	864
	25	7	CC	5.9	1.2	0.2	1.8	1.20	29.3	1,191
	35	7	CC	6.9	1.2	0.2	1.8	0.868	32.0	1,418
	50	7	CC	8.1	1.4	0.2	2.0	0.641	36.6	1,844
	70	19	CC	9.8	1.4	0.5	2.1	0.443	42.5	2,773
	95	19	CC	11.4	1.6	0.5	2.3	0.320	48.7	3,569
	120	19	CC	13.0	1.6	0.5	2.4	0.253	52.8	4,178
	150	19	CC	14.3	1.8	0.5	2.6	0.206	58.2	5,018
	185	37	CC	16.0	2.0	0.5	2.7	0.164	64.3	5,984
	240	37	CC	18.1	2.2	0.5	3.0	0.125	71.2	7,363

LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)						Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày băng kim loại danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C		Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Pha (Phase)			Trung tính (Neutral core)			Nominal thickness of insulation				Max. DC resistance of conductor at 20°C			
No.	Nominal Area	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Nominal thickness of metal tape	Nominal thickness of sheath	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm		mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	mm	kg/km
1	3x16 + 1x10	7	cc	4.7	7	cc	3.8	1.0	1.0	0.2	1.8	1.91	3.08	24.3	821
2	3x25 + 1x10	7	cc	5.9	7	cc	3.8	1.2	1.0	0.2	1.8	1.20	3.08	27.4	1,036
3	3x25 + 1x16	7	cc	5.9	7	cc	4.7	1.2	1.0	0.2	1.8	1.20	1.91	28.0	1,077
4	3x35 + 1x16	7	cc	6.9	7	cc	4.7	1.2	1.0	0.2	1.8	0.868	1.91	30.3	1,283
5	3x35 + 1x25	7	cc	6.9	7	cc	5.9	1.2	1.2	0.2	1.8	0.868	1.20	31.3	1,365
6	3x50 + 1x25	7	cc	8.1	7	cc	5.9	1.4	1.2	0.2	1.9	0.641	1.20	34.6	1,667
7	3x50 + 1x35	7	cc	8.1	7	cc	6.9	1.4	1.2	0.2	1.9	0.641	0.868	35.3	1,732
8	3x70 + 1x35	19	cc	9.8	7	cc	6.9	1.4	1.2	0.2	2.0	0.443	0.868	38.7	2,075
9	3x70 + 1x50	19	cc	9.8	7	cc	8.1	1.4	1.4	0.2	2.1	0.443	0.641	39.8	2,182
10	3x95 + 1x50	19	cc	11.4	7	cc	8.1	1.6	1.4	0.5	2.2	0.320	0.641	45.8	3,184
11	3x95 + 1x70	19	cc	11.4	19	cc	9.8	1.6	1.4	0.5	2.3	0.320	0.443	47.0	3,339
12	3x120 + 1x70	19	cc	13.0	19	cc	9.8	1.6	1.4	0.5	2.3	0.253	0.443	50.4	3,834
13	3x120 + 1x95	19	cc	13.0	19	cc	11.4	1.6	1.6	0.5	2.4	0.253	0.32	52.0	4,032
14	3x150 + 1x70	19	cc	14.3	19	cc	9.8	1.8	1.4	0.5	2.5	0.206	0.443	54.7	4,473
15	3x150 + 1x95	19	cc	14.3	19	cc	11.4	1.8	1.6	0.5	2.5	0.206	0.32	56.0	4,654
16	3x185 + 1x95	37	cc	16.0	19	cc	11.4	2.0	1.6	0.5	2.6	0.164	0.32	60.3	5,325
17	3x185 + 1x120	37	cc	16.0	19	cc	13.0	2.0	1.6	0.5	2.7	0.164	0.253	62.0	5,572
18	3x240 + 1x120	37	cc	18.1	19	cc	13.0	2.2	1.6	0.5	2.8	0.125	0.253	66.8	6,546
19	3x240 + 1x150	37	cc	18.1	19	cc	14.3	2.2	1.8	0.5	2.9	0.125	0.206	68.0	6,775
20	3x240 + 1x185	37	cc	18.1	37	cc	16.0	2.2	2.0	0.5	2.9	0.125	0.164	69.4	7,001

CC - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm. Ngoài ra chúng tôi cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CC - Circular Compacted Stranded Conductor.

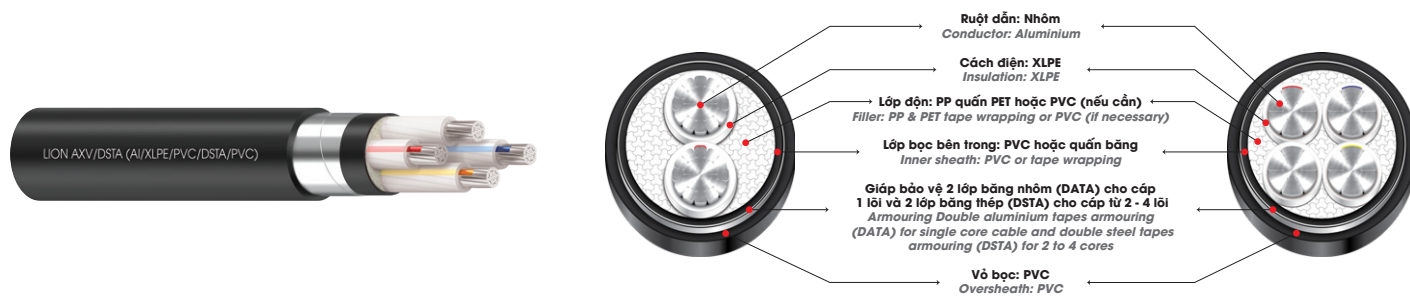
(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

We commit to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.



CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT NHÔM, GIÁP BẰNG KIM LOẠI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC (AXV/DSTA)

POWER CABLE, ALUMINIUM CONDUCTOR, METALLIC TAPE ARMoured, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED (AXV/DSTA)



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 - 1)

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi nhôm cấp 2 theo IEC 60228
- Số ruột dẫn: 1, 2, 3 và 4
- Cách điện: XLPE
- Chất độn: PP quấn PET hoặc PVC, lớp bọc bên trong PVC
- Giáp kim loại: 2 dải băng nhôm/ băng thép
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST2

NHẬN BIẾT LỖI:

Bằng băng màu:

- * Cáp 1 lõi: màu tự nhiên, không băng màu
- * Cáp nhiều lõi: 2 lõi (màu đỏ, không băng màu), 3 lõi (màu đỏ, vàng, xanh), 4 lõi (màu đỏ, vàng, xanh dương, không băng màu)
- Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định U_0/U : 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 90°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch tối đa 5s là 250°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12xD (D: Đường kính của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Truyền tải điện trong hệ thống cố định lắp đặt ngầm.

STANDARD:

- TCVN 5935 - 1 (IEC 60502 - 1)

CONSTRUCTION:

- Conductor: Aluminium wire class 2 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 1, 2, 3 or 4
- Insulation: XLPE
- Filler: PP binder tape PET or PVC; Inner sheath: PVC
- Metallic armour: Double of aluminium tape/ steel tape
- Sheath: PVC/ST2

IDENTIFICATION OF CORES:

By color tapes:

- * Single core cable: Nature color, without tapes
- * Multi-core cable: 2 cores (Red, without tape), 3 cores (red, yellow, blue), 4 core (red, yellow, blue, without tape).
- Or by customer's requirement.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 90°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s is 250°C
- Min. bend radius: 12xD (D: Overall diameter of cable)

APPLICATION:

- Transmission and distribution of underground power for fixed wiring.



Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng kim loại danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)						
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of metal tape	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	10	7	cc	3.8	0.7	0.5	1.4	3.08	12.3	196
	16	7	cc	4.7	0.7	0.5	1.4	1.91	13.2	230
	25	7	cc	5.9	0.9	0.5	1.4	1.20	14.8	293
	35	7	cc	6.9	0.9	0.5	1.4	0.868	15.8	341
	50	7	cc	8.1	1.0	0.5	1.4	0.641	17.6	427
	70	19	cc	9.8	1.1	0.5	1.5	0.443	20.0	545
	95	19	cc	11.4	1.1	0.5	1.6	0.320	21.8	675
	120	19	cc	13.0	1.2	0.5	1.6	0.253	24.0	822
	150	19	cc	14.3	1.4	0.5	1.7	0.206	26.2	982
	185	37	cc	16.0	1.6	0.5	1.7	0.164	28.2	1,136
	240	37	cc	18.1	1.7	0.5	1.8	0.125	31.0	1,394
2	10	7	cc	3.8	0.7	0.2	1.8	3.08	18.4	444
	16	7	cc	4.7	0.7	0.2	1.8	1.91	20.3	539
	25	7	cc	5.9	0.9	0.2	1.8	1.20	24.0	728
	35	7	cc	6.9	0.9	0.2	1.8	0.868	26.2	865
	50	7	cc	8.1	1.0	0.2	1.8	0.641	29.3	1,083
	70	19	cc	9.8	1.1	0.2	1.9	0.443	33.3	1,370
	95	19	cc	11.4	1.1	0.2	2.0	0.320	37.5	1,740
	120	19	cc	13.0	1.2	0.5	2.1	0.253	43.0	2,559
	150	19	cc	14.3	1.4	0.5	2.3	0.206	47.0	3,031
	185	37	cc	16.0	1.6	0.5	2.4	0.164	52.0	3,589
	240	37	cc	18.1	1.7	0.5	2.6	0.125	58.2	4,430
3	10	7	cc	3.8	0.7	0.2	1.8	3.08	19.4	502
	16	7	cc	4.7	0.7	0.2	1.8	1.91	21.3	617
	25	7	cc	5.9	0.9	0.2	1.8	1.20	25.4	850
	35	7	cc	6.9	0.9	0.2	1.8	0.868	27.5	1,008
	50	7	cc	8.1	1.0	0.2	1.8	0.641	31.0	1,274
	70	19	cc	9.8	1.1	0.2	1.9	0.443	35.7	1,678
	95	19	cc	11.4	1.1	0.2	2.1	0.320	40.0	2,107
	120	19	cc	13.0	1.2	0.5	2.2	0.253	45.6	3,050
	150	19	cc	14.3	1.4	0.5	2.4	0.206	50.5	3,696
	185	37	cc	16.0	1.6	0.5	2.5	0.164	56.0	4,400
	240	37	cc	18.1	1.7	0.5	2.7	0.125	62.2	5,414
4	10	7	cc	3.8	0.7	0.2	1.8	3.08	20.8	586
	16	7	cc	4.7	0.7	0.2	1.8	1.91	23.3	742
	25	7	cc	5.9	0.9	0.2	1.8	1.20	27.4	1,002
	35	7	cc	6.9	0.9	0.2	1.8	0.868	30.2	1,238
	50	7	cc	8.1	1.0	0.2	1.9	0.641	33.8	1,541
	70	19	cc	9.8	1.1	0.2	2.0	0.443	39.2	2,032
	95	19	cc	11.4	1.1	0.5	2.2	0.320	45.3	3,067
	120	19	cc	13.0	1.2	0.5	2.4	0.253	51.0	3,777
	150	19	cc	14.3	1.4	0.5	2.5	0.206	56.0	4,517
	185	37	cc	16.0	1.6	0.5	2.7	0.164	62.0	5,391
	240	37	cc	18.1	1.7	0.5	2.9	0.125	68.3	6,585

LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)						Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày băng kim loại danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C		Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Pha (Phase)			Trung tính (Neutral core)			Nominal thickness of insulation				Max.DC resistance of conductor at 20°C			
No.	Nominal Area	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia.of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia.of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Nominal thickness of metal tape	Nominal thickness of sheath	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Approx. Overall Diameter (*)	Approx weight (*)
	mm ²		mm	mm		mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	mm	kg/km
1	3x16 + 1x10	7	cc	4.7	7	cc	3.8	0.7	0.7	0.2	1.8	1.91	3.08	22.4	681
2	3x25 + 1x10	7	cc	5.9	7	cc	3.8	0.9	0.7	0.2	1.8	1.20	3.08	26.0	901
3	3x25 + 1x16	7	cc	5.9	7	cc	4.7	0.9	0.7	0.2	1.8	1.20	1.91	26.5	939
4	3x35 + 1x16	7	cc	6.9	7	cc	4.7	0.9	0.7	0.2	1.8	0.868	1.91	28.3	1,089
5	3x35 + 1x25	7	cc	6.9	7	cc	5.9	0.9	0.9	0.2	1.8	0.868	1.20	29.6	1,186
6	3x50 + 1x25	7	cc	8.1	7	cc	5.9	1.0	0.9	0.2	1.8	0.641	1.20	32.2	1,405
7	3x50 + 1x35	7	cc	8.1	7	cc	6.9	1.0	0.9	0.2	1.9	0.641	0.868	33.0	1,473
8	3x70 + 1x35	19	cc	9.8	7	cc	6.9	1.1	0.9	0.2	2.0	0.443	0.868	37.2	1,854
9	3x70 + 1x50	19	cc	9.8	7	cc	8.1	1.1	1.0	0.2	2.0	0.443	0.641	38.2	1,933
10	3x95 + 1x50	19	cc	11.4	7	cc	8.1	1.1	1.0	0.5	2.1	0.320	0.641	43.0	2,786
11	3x95 + 1x70	19	cc	11.4	19	cc	9.8	1.1	1.1	0.5	2.2	0.320	0.443	44.3	2,937
12	3x120 + 1x70	19	cc	13.0	19	cc	9.8	1.2	1.1	0.5	2.3	0.253	0.443	48.2	3,403
13	3x120 + 1x95	19	cc	13.0	19	cc	11.4	1.2	1.1	0.5	2.3	0.253	0.32	49.5	3,601
14	3x150 + 1x70	19	cc	14.3	19	cc	9.8	1.4	1.1	0.5	2.4	0.206	0.443	52.0	3,972
15	3x150 + 1x95	19	cc	14.3	19	cc	11.4	1.4	1.1	0.5	2.4	0.206	0.32	53.7	4,266
16	3x185 + 1x95	37	cc	16.0	19	cc	11.4	1.6	1.1	0.5	2.6	0.164	0.32	58.0	4,772
17	3x185 + 1x120	37	cc	16.0	19	cc	13.0	1.6	1.2	0.5	2.6	0.164	0.253	59.0	4,942
18	3x240 + 1x120	37	cc	18.1	19	cc	13.0	1.7	1.2	0.5	2.8	0.125	0.253	64.3	5,892
19	3x240 + 1x150	37	cc	18.1	19	cc	14.3	1.7	1.4	0.5	2.8	0.125	0.206	65.4	6,074
20	3x240 + 1x185	37	cc	18.1	37	cc	16.0	1.7	1.6	0.5	2.8	0.125	0.164	66.6	6,262

CC - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm. Ngoài ra chúng tôi cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CC - Circular Compacted Stranded Conductor.

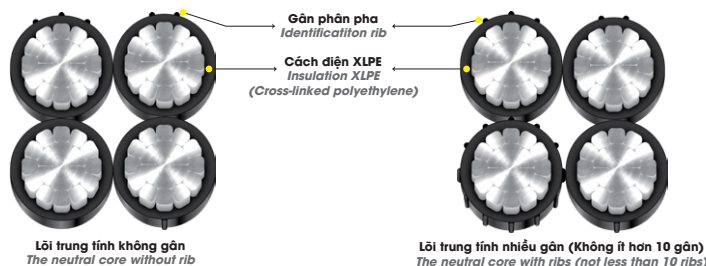
(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

We commit to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.



CÁP VẸN XOẮN, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE (LV-ABC)

LOW VOLTAGE AERIAL BUNCHED CABLE, ALUMINIUM CONDUCTOR, XLPE INSULATED (LV-ABC)



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 6447
- AS/NZS 3560.1

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi nhôm cấp 2 theo IEC 60228
- Số lượng ruột dẫn: 2, 3 hoặc 4
- Cách điện: XLPE

NHÂN BIẾT:

- LV - ABC
- Gân nổi và số hoặc 3 sọc màu trên nền cách điện màu đen

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định U_0/U : 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 80°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s là 250°C

ỨNG DỤNG:

- Sử dụng làm cáp phân phối điện treo trên không

STANDARD:

- TCVN 6447
- AS/NZS 3560.1

CONSTRUCTION:

- Conductor: Aluminium wire class 2 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 2, 3 or 4
- Insulation: XLPE

IDENTIFICATION:

- LV - ABC
- By ribs and number or 3 color striper on black color insulation

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 80°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s is 250°C

APPLICATION:

- It is applied for overhead power transmission, distribution

Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gân đúng (*)	Khối lượng tổng gân đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)				
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Max.DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
2	16	7	cc	4.7	1.3	1.91	14.8	141
	25	7	cc	5.9	1.3	1.20	17.2	206
	35	7	cc	6.9	1.3	0.868	19.4	273
	50	7	cc	8.1	1.5	0.641	22.6	370
	70	19	cc	9.8	1.5	0.443	25.8	499
	95	19	cc	11.5	1.7	0.320	30.0	684
	120	19	cc	13.0	1.7	0.253	32.8	830
3	16	7	cc	4.7	1.3	1.91	16.0	211
	25	7	cc	5.9	1.3	1.20	18.6	308
	35	7	cc	6.9	1.3	0.868	21.0	410
	50	7	cc	8.1	1.5	0.641	24.4	555
	70	19	cc	9.8	1.5	0.443	27.9	748
	95	19	cc	11.5	1.7	0.320	32.4	1,026
	120	19	cc	13.0	1.7	0.253	35.4	1,245
4	16	7	cc	4.7	1.3	1.91	17.9	282
	25	7	cc	5.9	1.3	1.20	20.8	411
	35	7	cc	6.9	1.3	0.868	23.5	546
	50	7	cc	8.1	1.5	0.641	27.3	740
	70	19	cc	9.8	1.5	0.443	31.2	997
	95	19	cc	11.5	1.7	0.320	36.3	1,368
	120	19	cc	13.0	1.7	0.253	39.7	1,660
150	150	19	cc	14.3	1.7	0.206	44.0	2,113



NHÀ MÁY SẢN XUẤT:

ĐC: Lô HD1A, Đường số 3, KCN Xuyên Ấp,
Xã Đức Lập, tỉnh Tây Ninh
ĐT: 027 2375 1980 - 027 2375 1981

FACTORY:

Add: Lot HD1A, Road No. 3, Xuyen A Industrial Park,
Duc Lap Commune, Tay Ninh Province, Viet Nam
Tel: (+84) 27 2375 1980 - (+84) 27 2375 1981

CHI NHÁNH CHỢ LỚN:

ĐC: 47-49-51 Ngõ Nhân Tĩnh, P. Bình Tiên, TP. HCM
ĐT: 028 3859 3563 - Email: cholon@daphaco.com

CHO LON BRANCH:

Add: 47-49-51 Ngo Nhan Tinh Street, Binh Tien Ward, HCM City
Tel: (+84) 28 3859 3563 - Email: cholon@daphaco.com

CHI NHÁNH BIÊN HÒA:

ĐC: Lô 08, Liên Khu 13, Đường Võ Nguyên Giáp,
Khu phố Vừa Dừa, Phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai
ĐT: (0251) 3930 199 - Email: bienhoa@daphaco.com

BIEN HOA BRANCH:

Add: Plot 08, Area 13, Vo Nguyen Giap Street,
Vua Dua Quarter, Phuoc Tan Ward, Dong Nai
ĐT: (+84) 251 3930 199 - Email: bienhoa@daphaco.com

CHI NHÁNH CẦN THƠ:

ĐC: Thửa đất 1712, Bản đồ 2, KV 2,
P. Cái Răng, TP. Cần Thơ
ĐT: 029 2220 1999 - Email: cantho@daphaco.com

CAN THO BRANCH:

Add: Land plot 1712, Map 2, Area 2, Cai Rang Ward,
Can Tho City, Viet Nam
Tel: (+84) 29 2220 1999 - Email: cantho@daphaco.com

CHI NHÁNH LONG XUYÊN:

ĐC: 26-28 Nguyễn Lương Bằng, Khóm Đông Thịnh 9,
P. Long Xuyên, tỉnh An Giang
ĐT: 029 6398 9088
Email: longxuyen@daphaco.com

LONG XUYEN BRANCH:

Add: 26-28 Nguyen Luong Bang Street,
Dong Thinh 9 Sub-village, Long Xuyen Ward,
An Giang Province, Viet Nam
Tel: (+84) 29 6398 9088 - Email: longxuyen@daphaco.com

CHI NHÁNH BUÔN MA THUẬT:

ĐC: 514-516 Phan Bội Châu,
P. Thành Nhất, tỉnh Đắk Lắk
ĐT: 026 2650 1999 - Email: buonmathuot@daphaco.com

BUON MA THUOT BRANCH:

Add: 514-516 Phan Boi Chau Street,
Thanh Nhat Ward, Dak Lak Province
Tel: (+84) 26 2650 1999 - Email: buonmathuot@daphaco.com

CHI NHÁNH NHA TRANG:

ĐC: 56-57 Đại lộ Nguyễn Tất Thành,
P. Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
ĐT: 025 8625 8234 - Email: nhatrang@daphaco.com

NHA TRANG BRANCH:

Add: 56-57 Nguyen Tat Thanh Boulevard,
Nam Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Viet Nam
Tel: (+84) 25 8625 8234 - Email: nhatrang@daphaco.com

CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG:

ĐC: 80 Hà Tông Quyền, P. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng
ĐT: 023 6362 1225
Email: danang@daphaco.com

DA NANG BRANCH:

Add: 80 Ha Tong Quyen Street, Cam Le Ward,
Da Nang City, Viet Nam - Tel: (+84) 23 6362 1225
Email: danang@daphaco.com

CHI NHÁNH HUẾ:

ĐC: 155 Ngự Bình, Phường An Cựu, TP. Huế
ĐT: 023 4367 1088 - Email: hue@daphaco.com

HUE BRANCH:

Add: 155 Ngu Binh Street, An Cuu Ward, Hue City, Viet Nam
Tel: (+84) 23 4367 1088 - Email: hue@daphaco.com

QUATEST 3

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3

GIẤY CHỨNG NHẬN CERTIFICATE

Số / No.: 39-10
(DAPHACO 02-2023)

Chứng nhận sản phẩm / This is to certify that: **DÂY & CÁP ĐIỆN**
Type: Details in the annex attached to this Certificate

Nhãn hiệu / Brand name: **LION**

Loại: Chi tiết trong phụ lục kèm theo giấy chứng nhận
Type: Details in the annex attached to this Certificate

Được sản xuất bởi / Manufactured by:

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO
DAPHACO ELECTRIC CABLE CORPORATION

Địa chỉ / Address: 1515 Phan Văn Hôn, khu phố 5, phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam / 1515 Phan Văn Hôn street, area 5, Tan Thoai Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam

Địa chỉ nơi sản xuất / Manufacturing address: Lô HD1A, đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Mỹ Hạnh Bắc, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam / Lot HD1A, road No.3, Xuyen A Industrial Park, My Hanh Bac commune, Duc Hoa district, Long An province, Vietnam

Phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia /
Conforms to the National Technical Regulation:

QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN
QCVN 4:2009/BKHCN and AMENDMENT 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN
VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP CỦA QUATEST 3
AND APPROVED TO BEAR QUATEST 3 PRODUCT CERTIFICATION MARK

Phương thức chứng nhận / Certification scheme:

Phương thức 5 / Scheme 5

Thông tư số 28/2017/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)
(Circular No. 28/2017/TT-BKHCN dated December 12th 2012 and Circular No. 02/2017/TT-BKHCN dated March 31st 2017 by Ministry of Science and Technology)

Giấy chứng nhận có giá trị từ ngày 24/7/2023 đến ngày 23/7/2028
This Certificate remains valid from July 24th 2023 to July 23rd 2028

Ngày cấp chứng nhận / Date of Issuance: 24/7/2023

Giám đốc / DIRECTOR

Nguyễn Thái Hùng

Quality Assurance and Testing center 3 No. 46, Phatien St., District 1, Ho Chi Minh City Tel: (84-28) 3923 4214 Fax: (84-28) 3923 5012

QUATEST 3

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3

GIẤY CHỨNG NHẬN CERTIFICATE

Số / No.: 28-20
(DAPHACO 01-2023)

Chứng nhận sản phẩm / This is to certify that: **CÁP ĐIỆN CÓ CÁCH ĐIỆN DANG DỪNG DUNG CHO ĐIỆN ÁP DANH ĐỊNH BẢNG 0,6/1 (1,2) kV VÀ 1,8/3 (3,6) kV / POWER CABLES WITH EXTRUDED INSULATION FOR RATED VOLTAGES OF 0,6/1 (1,2) kV AND 1,8/3 (3,6) kV**

Nhãn hiệu / Brand name: **LION**

Loại: Chi tiết trong phụ lục kèm theo giấy chứng nhận
Type: Details in the annex attached to this Certificate

Được sản xuất bởi / Manufactured by:

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO
DAPHACO ELECTRIC CABLE CORPORATION

Địa chỉ / Address: 1515 Phan Văn Hôn, khu phố 5, phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam / 1515 Phan Văn Hôn street, area 5, Tan Thoai Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam

Địa chỉ nơi sản xuất / Manufacturing address: Lô HD1A, đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Mỹ Hạnh Bắc, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam / Lot HD1A, road No.3, Xuyen A Industrial Park, My Hanh Bac commune, Duc Hoa district, Long An province, Vietnam

Phù hợp với tiêu chuẩn / Conforms to the standard: **TCVN 5935-1:2013**

Cáp điện có cách điện dạng đơn và phụ kiện cáp điện dùng cho điện áp danh định từ 1 kV (Um = 1,2 kV) đến 30 kV (Um = 36 kV)

Phần 1: Cáp dùng cho điện áp danh định bằng 1 kV (Um = 1,2 kV) và 3 kV (Um = 3,6 kV)

Phương thức chứng nhận / Certification scheme:

Phương thức 5 / Scheme 5

(Thông tư số 28/2017/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)
(Circular No. 28/2017/TT-BKHCN dated December 12th 2012 and Circular No. 02/2017/TT-BKHCN dated March 31st 2017 by Ministry of Science and Technology)

VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP CỦA QUATEST 3
AND APPROVED TO BEAR QUATEST 3 PRODUCT CERTIFICATION MARK

Giấy chứng nhận có giá trị từ ngày 24/7/2023 đến ngày 23/7/2028
This Certificate remains valid from July 24th 2023 to July 23rd 2028

Ngày cấp chứng nhận / Date of Issuance: 24/7/2023

Giám đốc / DIRECTOR

Nguyễn Thái Hùng

Quality Assurance and Testing center 3 No. 46, Phatien St., District 1, Ho Chi Minh City Tel: (84-28) 3923 4214 Fax: (84-28) 3923 5012

QUATEST 3

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3

GIẤY CHỨNG NHẬN CERTIFICATE

Số / No.: 29-20
(DAPHACO 01-2023)

Chứng nhận sản phẩm / This is to certify that: **CÁP ĐIỆN CÓ CÁCH ĐIỆN DANG DỪNG DUNG CHO ĐIỆN ÁP DANH ĐỊNH BẢNG 0,6/1 (1,2) kV VÀ 1,8/3 (3,6) kV / POWER CABLES WITH EXTRUDED INSULATION FOR RATED VOLTAGES OF 0,6/1 (1,2) kV AND 1,8/3 (3,6) kV**

Nhãn hiệu / Brand name: **LION**

Loại: Chi tiết trong phụ lục kèm theo giấy chứng nhận
Type: Details in the annex attached to this Certificate

Được sản xuất bởi / Manufactured by:

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO
DAPHACO ELECTRIC CABLE CORPORATION

Địa chỉ / Address: 1515 Phan Văn Hôn, khu phố 5, phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam / 1515 Phan Văn Hôn street, area 5, Tan Thoai Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam

Địa chỉ nơi sản xuất / Manufacturing address: Lô HD1A, đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Mỹ Hạnh Bắc, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam / Lot HD1A, road No.3, Xuyen A Industrial Park, My Hanh Bac commune, Duc Hoa district, Long An province, Vietnam

Phù hợp với tiêu chuẩn / Conforms to the standard: **IEC 60502-1:2009**

Power cables with extruded insulation and their accessories for rated voltages from 1 kV (Um = 1,2 kV) up to 30 kV (Um = 36 kV)

Part 1: Cables for rated voltages of 1 kV (Um = 1,2 kV) and 3 kV (Um = 3,6 kV)

Phương thức chứng nhận / Certification scheme:

Phương thức 5 / Scheme 5

(Thông tư số 28/2017/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)
(Circular No. 28/2017/TT-BKHCN dated December 12th 2012 and Circular No. 02/2017/TT-BKHCN dated March 31st 2017 by Ministry of Science and Technology)

VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP CỦA QUATEST 3
AND APPROVED TO BEAR QUATEST 3 PRODUCT CERTIFICATION MARK

Giấy chứng nhận có giá trị từ ngày 24/7/2023 đến ngày 23/7/2028
This Certificate remains valid from July 24th 2023 to July 23rd 2028

Ngày cấp chứng nhận / Date of Issuance: 24/7/2023

Giám đốc / DIRECTOR

Nguyễn Thái Hùng

Quality Assurance and Testing center 3 No. 46, Phatien St., District 1, Ho Chi Minh City Tel: (84-28) 3923 4214 Fax: (84-28) 3923 5012

QUATEST 3

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3

GIẤY CHỨNG NHẬN CERTIFICATE

Số / No.: 30-20
(DAPHACO 01-2023)

Chứng nhận sản phẩm / This is to certify that: **CÁP CHỐNG CHÁY ĐIỆN ÁP DANH ĐỊNH ĐẾN VÀ BẰNG 0,6/1 kV / FIRE RESISTANT CABLES FOR RATED VOLTAGES UP TO AND INCLUDING 0,6/1 kV**

Nhãn hiệu / Brand name: **LION**

Loại: Chi tiết trong phụ lục kèm theo giấy chứng nhận
Type: Details in the annex attached to this Certificate

Được sản xuất bởi / Manufactured by:

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO
DAPHACO ELECTRIC CABLE CORPORATION

Địa chỉ / Address: 1515 Phan Văn Hôn, khu phố 5, phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam / 1515 Phan Văn Hôn street, area 5, Tan Thoai Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam

Địa chỉ nơi sản xuất / Manufacturing address: Lô HD1A, đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Mỹ Hạnh Bắc, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam / Lot HD1A, road No.3, Xuyen A Industrial Park, My Hanh Bac commune, Duc Hoa district, Long An province, Vietnam

Phù hợp với tiêu chuẩn / Conforms to the standard: **BS 6387-2:2013**

Test method for resistance to fire of cables required to maintain circuit integrity under fire conditions

Phương thức chứng nhận / Certification scheme:

Phương thức 5 / Scheme 5

(Thông tư số 28/2017/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)
(Circular No. 28/2017/TT-BKHCN dated December 12th 2012 and Circular No. 02/2017/TT-BKHCN dated March 31st 2017 by Ministry of Science and Technology)

VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP CỦA QUATEST 3
AND APPROVED TO BEAR QUATEST 3 PRODUCT CERTIFICATION MARK

Giấy chứng nhận có giá trị từ ngày 24/7/2023 đến ngày 23/7/2028
This Certificate remains valid from July 24th 2023 to July 23rd 2028

Ngày cấp chứng nhận / Date of Issuance: 24/7/2023

Giám đốc / DIRECTOR

Nguyễn Thái Hùng

Quality Assurance and Testing center 3 No. 46, Phatien St., District 1, Ho Chi Minh City Tel: (84-28) 3923 4214 Fax: (84-28) 3923 5012

QUATEST 3

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3

GIẤY CHỨNG NHẬN CERTIFICATE

Số / No.: 31-20
(DAPHACO 01-2023)

Chứng nhận sản phẩm / This is to certify that: **CÁP CHÁM CHÁY ĐIỆN ÁP DANH ĐỊNH ĐẾN VÀ BẰNG 0,6/1 kV / FLAME RETARDANT CABLES FOR RATED VOLTAGES UP TO AND INCLUDING 0,6/1 kV**

Nhãn hiệu / Brand name: **LION**

Loại: Chi tiết trong phụ lục kèm theo giấy chứng nhận
Type: Details in the annex attached to this Certificate

Được sản xuất bởi / Manufactured by:

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO
DAPHACO ELECTRIC CABLE CORPORATION

Địa chỉ / Address: 1515 Phan Văn Hôn, khu phố 5, phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam / 1515 Phan Văn Hôn street, area 5, Tan Thoai Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam

Địa chỉ nơi sản xuất / Manufacturing address: Lô HD1A, đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Mỹ Hạnh Bắc, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam / Lot HD1A, road No.3, Xuyen A Industrial Park, My Hanh Bac commune, Duc Hoa district, Long An province, Vietnam

Phù hợp với tiêu chuẩn / Conforms to the standard: **IEC 60332-3-22:2018**

TESTS ON ELECTRIC AND OPTICAL FIBRE CABLES UNDER FIRE CONDITIONS
Part 3-22: Test for vertical flame spread of vertically-mounted bundled wires or cables - Category A

Phương thức chứng nhận / Certification scheme:

Phương thức 5 / Scheme 5

(Thông tư số 28/2017/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)
(Circular No. 28/2017/TT-BKHCN dated December 12th 2012 and Circular No. 02/2017/TT-BKHCN dated March 31st 2017 by Ministry of Science and Technology)

VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP CỦA QUATEST 3
AND APPROVED TO BEAR QUATEST 3 PRODUCT CERTIFICATION MARK

Giấy chứng nhận có giá trị từ ngày 24/7/2023 đến ngày 23/7/2028
This Certificate remains valid from July 24th 2023 to July 23rd 2028

Ngày cấp chứng nhận / Date of Issuance: 24/7/2023

Giám đốc / DIRECTOR

Nguyễn Thái Hùng

Quality Assurance and Testing center 3 No. 46, Phatien St., District 1, Ho Chi Minh City Tel: (84-28) 3923 4214 Fax: (84-28) 3923 5012

CERTIFICATE OF COMPLIANCE

Certificate Number: E518912
Report Reference: E518912-20210811
Date: 2021-August-12

Issued to: DAPHACO ELECTRIC CABLE CORPORATION
1515 Phan Van Hon Street, Area 5, Tan Thoai Ward, District 12, Ho Chi Minh City VN

This is to certify that representative samples of

APPLIANCE WIRING MATERIAL - COMPONENT
SINGLE-CONDUCTOR THERMOPLASTIC-INSULATED WIRE 1007, 1015, 1069

Have been investigated by UL in accordance with the component requirements in the Standard(s) indicated on this Certificate. UL Recognized components are incomplete in certain constructional features or restricted in performance capabilities and are intended for installation in complete equipment submitted for investigation to UL LLC.

Standard(s) for Safety: **UL 758 - Appliance Wiring Material**

Additional Information: See the UL Online Certifications Directory at <https://ul.uprospector.com> for additional information

This Certificate of Compliance does not provide authorization to apply the UL Recognized Component Mark. Only the UL Follow-Up Services Procedure provides authorization to apply the UL Mark.

Only those products bearing the UL Recognized Component Mark should be considered as being UL Certified and covered under UL's Follow-Up Services.

Look for the UL Recognized Component Mark on the product.

UL

See and on Behalf of SAA Approvals Pty Ltd

This certificate is issued by SAA Approvals Pty Ltd in accordance with the SAA Approved Product Safety Certification Scheme established by SAA ANZ under AS/NZS 2912:2016 and AS/NZS 2912:2016 Amendment 1:2017. The certificate is issued to the manufacturer of the product and is not intended to be used as a basis for product certification or to certify the product to the standard(s) indicated on the certificate.

For SAA Contact Details and to verify this Certificate go to: www.saaapprovals.com.au

Issued: 18-02-25 202002 Page 1 of 1

SAA APPROVALS

Certificate of Conformity/Approval

Certificate No.: **SAA-250088-EA**

Certificate Holder: Daphaco Electric Cable Corporation
1515 Phan Van Hon Street, Area 5, Tan Thoai Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam

Regulatory Definition: Building Wiring Cable

Product Description: Electric Cable

Standard/s: **AS/NZS 5000.1:2005 Inc A1:2006**

Condition/s: **NI**

Approval Marks: RCM (in accordance with AS/NZS 4477 and ENEC requirements) and SAA-250088-EA (in accordance with NSRF legislative requirements)

Initial Issue Date: 18 February 2025

Expiry Date: 18 February 2030

See and on Behalf of SAA Approvals Pty Ltd

This certificate is issued by SAA Approvals Pty Ltd in accordance with the SAA Approved Product Safety Certification Scheme established by SAA ANZ under AS/NZS 2912:2016 and AS/NZS 2912:2016 Amendment 1:2017. The certificate is issued to the manufacturer of the product and is not intended to be used as a basis for product certification or to certify the product to the standard(s) indicated on the certificate.

For SAA Contact Details and to verify this Certificate go to: www.saaapprovals.com.au

Issued: 18-02-25 202002 Page 1 of 1

SAA APPROVALS

Certificate of Suitability

Model	Trade Name	Rating/Marking
CntE 1.0	LION; PHENEX	0,6/1 kV XHP-105, ELECTRIC CABLE
CntE 1.5	LION; PHENEX	0,6/1 kV XHP-105, ELECTRIC CABLE
CntE 2.5	LION; PHENEX	0,6/1 kV XHP-105, ELECTRIC CABLE
CntE 4.0	LION; PHENEX	0,6/1 kV XHP-105, ELECTRIC CABLE
CntE 6.0	LION; PHENEX	0,6/1 kV XHP-105, ELECTRIC CABLE
CntE 10	LION; PHENEX	0,6/1 kV XHP-105, ELECTRIC CABLE
CntE 16	LION; PHENEX	0,6/1 kV XHP-105, ELECTRIC CABLE

See and on Behalf of SAA Approvals Pty Ltd

This certificate is issued by SAA Approvals Pty Ltd in accordance with the SAA Approved Product Safety Certification Scheme established by SAA ANZ under AS/NZS 2912:2016 and AS/NZS 2912:2016 Amendment 1:2017. The certificate is issued to the manufacturer of the product and is not intended to be used as a basis for product certification or to certify the product to the standard(s) indicated on the certificate.

For SAA Contact Details and to verify this Certificate go to: www.saaapprovals.com.au

Issued: 12-02-25 202002 Page 1 of 1

ZERTIFIKAT • CERTIFICATE • CERTIFICADO • CERTIFICAT • 認 證 書 • CERTIFICATE • CERTIFICATE



CERTIFICATE

The Certification Body
of TÜV SÜD Asia Pacific TÜV SÜD Group
certifies that



DAPHACO ELECTRIC CABLE CORPORATION
Lot HD1A, Road 3, Xuyen A Industrial Park, My Hanh Bac Commune,
Duc Hoa District, Long An Province, Vietnam
Postal Code: 820000

has established and applies
a Quality Management System for

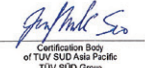
Manufacturing of wire and cable

An audit was performed, Report No. 723954269.
Proof has been furnished that the requirements according to

ISO 9001:2015

are fulfilled. The certificate is valid from **2025-06-26** until **2028-06-25**.
Date of Initial Certification: 2019-06-26
Certificate Registration No.: TUV100 12 4216

2025-06-25




TÜV SÜD Korea Ltd. • 7F, 83 Ulsan-daero, Yeongdeungpo-gu, Seoul (Kosun-daero, 02 Tower) • 07225 • Republic of Korea

COMMISSION FOR THE STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIET NAM (STAMEQ)
NATIONAL ACCREDITATION BUREAU (BoA)




CERTIFICATE OF ACCREDITATION

Laboratory:

LABORATORY
BRANCH OF DAPHACO ELECTRIC CABLE CORPORATION - LONG AN FACTORY

Lab location:
Lot HD1A, Road No.3, Xuyen A Industrial Park, My Hanh Bac Commune,
Duc Hoa District, Long An Province

has been assessed and found to conform with the requirements of standard

ISO/IEC 17025:2017
Field of Accreditation
ELECTRICAL - ELECTRONIC
Accreditation No
VILAS 1579

Accompanied with Decision no: 1671/QĐ-VPCNCLQG dated 20/06/2025
This certificate is valid from: 20/06/2025 to 19/06/2030
Initial accreditation date: 20/06/2025



DIRECTOR
NATIONAL ACCREDITATION BUREAU



PhD. Trần Thị Thu Hà



ISOCERT
Harmonization And Prosperity

CERTIFICATE

No. 9199293432090-OH&SMS

THIS IS TO CERTIFY THAT THE OCCUPATIONAL HEALTH AND SAFETY
MANAGEMENT SYSTEMS OF
DAPHACO ELECTRIC CABLE CORPORATION
Head office: No. 15/15 Phan Van Hon, Area 5, Tan Thoi Nhat Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam.
Factory: Lot HD1A, Road No. 3, Xuyen A Industrial Park, My Hanh Bac Commune,
Duc Hoa District, Long An Province, Vietnam.

Has been assessed and found to conform with requirements of the following standard:

ISO 45001:2018
SCOPE CERTIFIED:
MANUFACTURING OF ELECTRICAL WIRE AND CABLE.

Certification date : 01.Nov.2024
Issue date : 01.Nov.2024
Expiration date : 31.Oct.2027
Details in decision No. : 011124.09/QĐ-ISOCERT



DIRECTOR
ISO 45001:2018
MSc. Vu Hoang Tuan



Retrieval Information Code:
9199293432090

VICAS 067-OH&SMS

Check the validity of the certificate: <https://isocert.org.vn/tra-cuu-chung-chi-iso>
ISOCERT INTERNATIONAL CERTIFICATION AND INSPECTION JOINT STOCK COMPANY
No.40 Row A, Block 12, Dinh Cong New Urban Area, Dinh Cong Ward, Hoang Mai District, Hanoi
Hotline: 1900.636.538, Hanoi office: 02473.036.538, HCM office: 02873.036.538, Email: contacts@isocert.org.vn, Website: <http://isocert.org.vn>



ISOCERT
Harmonization And Prosperity

CERTIFICATE

No. 9199293432090-EMS

THIS IS TO CERTIFY THAT THE ENVIRONMENTAL MANAGEMENT SYSTEM OF
DAPHACO ELECTRIC CABLE CORPORATION
Head office: No. 15/15 Phan Van Hon, Area 5, Tan Thoi Nhat Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam.
Factory: Lot HD1A, Road No. 3, Xuyen A Industrial Park, My Hanh Bac Commune,
Duc Hoa District, Long An Province, Vietnam.

Has been assessed and found to conform with requirements of the following standard:

ISO 14001:2015
SCOPE CERTIFIED:
MANUFACTURING OF ELECTRICAL WIRE AND CABLE.

Certification date : 01.Nov.2024
Issue date : 01.Nov.2024
Expiration date : 31.Oct.2027
Details in decision No. : 011124.08/QĐ-ISOCERT



DIRECTOR
ISO 14001:2015
MSc. Vu Hoang Tuan



Retrieval Information Code:
9199293432090

VICAS 067-EMS

Check the validity of the certificate: <https://isocert.org.vn/tra-cuu-chung-chi-iso>
ISOCERT INTERNATIONAL CERTIFICATION AND INSPECTION JOINT STOCK COMPANY
No.40 Row A, Block 12, Dinh Cong New Urban Area, Dinh Cong Ward, Hoang Mai District, Hanoi
Hotline: 1900.636.538, Hanoi office: 02473.036.538, HCM office: 02873.036.538, Email: contacts@isocert.org.vn, Website: <http://isocert.org.vn>



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO

DAPHACO ELECTRIC CABLE CORPORATION

ĐC: 128 Đường Tân Thới Nhất 08, Phường Đông Hưng Thuận, TP. HCM
ĐT: 028 3719 1177 - Web: daphaco.com - Email: info@daphaco.com

